



BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ

RỦI RO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG

XÃ PHÚ MỸ, HUYỆN PHÚ VANG,
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

MỤC LỤC

A. 3	
1 Vị trí địa lý	4
2 Đặc điểm địa hình	4
3. Đặc điểm thời tiết khí hậu	4
4. Xu hướng thiên tai, khí hậu	4
5. Phân bố dân cư, dân số	5
6. Hiện trạng sử dụng đất đai	5
7. Đặc điểm và cơ cấu kinh tế	6
B. 6	
1. Lịch sử thiên tai	6
2. Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH	7
3. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/BĐKH	8
4. Đối tượng dễ bị tổn thương	8
5. Hạ tầng công cộng	8
6. Công trình thủy lợi (kênh, đập, cống, hồ, đê, kè)	10
7. Nhà ở	11
8. Nước sạch, vệ sinh và môi trường	11
9. Hiện trạng dịch bệnh phổ biến	11
10. Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý	12
11. Hoạt động sản xuất kinh doanh	12
12. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm	13
13. Phòng chống thiên tai/TUBĐKH	14
14. Các lĩnh vực/ngành then chốt khác	15
15. Tổng hợp hiện trạng Năng lực về PCTT và TUBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ)	15
16. Bảng tổng hợp hiện trạng TTDBTT về PCTT và TUBĐKH	
C. 28	
1. Rủi ro với dân cư và cộng đồng	16
2. Hạ tầng công cộng	16
3. Công trình thủy lợi	17
4. Nhà ở	18
5. Nước sạch, vệ sinh và môi trường	18
6. Y tế và quản lý dịch bệnh	19
7. Giáo dục	20
8. Rừng	20
9. Trồng trọt	21
10. Chăn nuôi	22
11. Thủy Sản	22
12. Du lịch	23
13. Buôn bán và dịch vụ khác	24
14. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm	24
15. Phòng chống thiên tai/TUBĐKH	25
16. Giới trong PCTT và BĐKH	26
17. Các lĩnh vực/ngành then chốt	27
D. 37	
1. Tổng hợp Kết quả phân tích nguyên nhân rủi ro thiên tai/BĐKH	27
2. Tổng hợp các giải pháp phòng, chống thiên tai/thích ứng BĐKH	27
3. Một số ý kiến tham vấn của các cơ quan ban ngành trong xã	28
4. Một số ý kiến kết luận của đại diện UBND xã	28
E. 44	
1. Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá	29
2. Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn	29
3. Phụ lục 3: Ảnh chụp một số hoạt động đánh giá	29
F. 63	
1. Khái niệm	30
2. Nội dung đánh giá	31

A. GIỚI THIỆU CHUNG

Báo cáo được xây dựng dựa trên cơ sở Luật Phòng chống thiên tai (Luật PCTT) và yêu cầu thực tiễn của Đề án 1002 về Quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng trong bối cảnh các tác động của biến đổi khí hậu đang ngày càng gia tăng tại Việt Nam, đòi hỏi cộng đồng dân cư cần cùng cố kịp thời các giải pháp giảm rủi ro thiên tai và thích ứng theo hướng bền vững và lâu dài hơn.

Báo cáo này là kết quả tiến trình đánh giá rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu do cộng đồng thực hiện, chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo trong khu vực rủi ro cao, ở các lĩnh vực đời sống và xã hội của xã.

Các thông tin đánh giá rủi ro thiên tai được thu thập dựa trên các thông tin cơ bản của một số bản đồ thiên tai hiện có của Tỉnh do Tổng cục PCTT và các sở ban ngành tỉnh cung cấp, cũng như kết quả dự báo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ TNMT, là một trong các cơ sở quan trọng để hỗ trợ xã Xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai; theo dõi, giám sát thiên tai (Theo điều 17 Luật PCTT).

Các phân tích rủi ro trong báo cáo và các ưu tiên khuyến nghị của nhóm dễ bị tổn thương là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch địa phương như kế hoạch phòng chống thiên tai (Điều 15, Luật PCTT) và lồng ghép nội dung Phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển ngành và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (Điều 16, Luật PCTT)

1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

- Phú Mỹ là một xã thuộc huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế với tổng diện tích đất tự nhiên là 11.61 km² bao gồm: Đất nông nghiệp 762.08 ha; đất phi nông nghiệp: 561.2 ha và vùng diện tích nuôi trồng thủy hải sản 233.43 ha. Cơ cấu kinh tế phát triển theo hướng Nông Lâm Ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ và du lịch.
- Xã được chia làm 7 thôn: Mong An, Dưỡng Mong, Vinh Vệ, Phước Linh, An Lưu, Mỹ Lam và An Hạ; Trên địa bàn xã đường quốc lộ 49 đi ngang qua, cách thành phố Huế 7km nằm về phía Đông Nam, có 01 số cơ quan, đơn vị tỉnh, huyện đóng trên địa bàn.

2. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH

Đặc điểm địa bàn của xã: là một xã thuộc vùng đồng bằng – trung du, cách thành phố Huế khoảng 7km về phía Đông Nam; phía đông tiếp giáp với xã Phú Xuân, Phú Hồ; phía Tây tiếp giáp với xã Phú Thượng, phía Nam tiếp giáp với xã Thủy Vân, Thủy Thanh – Thị xã Hương Thủy và phần phía Bắc tiếp giáp với xã Phú An, huyện Phú Vang.

Phân tiểu vùng địa bàn xã:

- Các thôn dễ bị chia cắt: địa bàn xã thuộc vùng đồng bằng, trung du, nơi tiếp giáp với nhiều điều kiện cơ sở hạ tầng tốt nên hầu như trên địa bàn không có thôn nào bị chia cắt.

Đặc điểm thủy văn

- Thuộc lưu vực sông Hương
- Chế độ thủy văn, thủy triều: bán nhật triều đều đến bán nhật triều không đều.

3. ĐẶC ĐIỂM THỜI TIẾT, KHÍ HẬU

TT	Chỉ số về thời tiết khí hậu	ĐVT	Giá trị hiện tại	Tháng xảy ra	Dự báo BĐKH của tỉnh năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5 (*)
1	Nhiệt độ trung bình	Độ C	27-35	3-7	Tăng 1.9 ⁰ C
2	Nhiệt độ cao nhất	Độ C	42	6	Tăng thêm khoảng 1.6 ⁰ C đến 2.4 ⁰ C
3	Nhiệt độ thấp nhất	Độ C	20	12	Tăng thêm khoảng 1.6 ⁰ C đến 1.8 ⁰ C
4	Lượng mưa Trung bình	mm	8	9-11	Tăng thêm khoảng 18.6mm

4. XU HƯỚNG THIÊN TAI, KHÍ HẬU

TT	Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương	Giảm/Giữ nguyên/Tăng lên	Dự báo BDKH của tỉnh năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5 (*) ¹
1	Xu hướng hạn hán	Tăng lên	
2	Xu hướng bão	Tăng lên	Cường độ mạnh
3	Xu hướng lũ	Tăng lên	
4	Số ngày rét đậm	Giữ nguyên	
5	Mức nước biển tại các trạm hải văn	Tăng lên	Tăng 25cm
6	Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão	Tăng lên	1.03% diện tích (Kịch bản tăng 50cm)
7	Nguy cơ nhiễm mặn	Tăng lên	

5. PHÂN BỐ DÂN CƯ, DÂN SỐ

TT	Thôn	Số hộ	Số khẩu			Số hộ đơn thân		Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
			Tổng	Nữ	Nam	Tổng	Nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Mong An	113	404	199	205	2	1	1	4	1	10
2	Dưỡng Mong	755	2725	1340	1385	6	4	2	30	15	61
3	Vinh Vệ	224	874	433	441	3	2	1	7	4	18
4	Phước Linh	288	1150	562	588	5	3	2	10	7	21
5	An Lưu	815	3129	1519	1610	9	5	4	35	16	76
6	Mỹ Lam	367	1364	692	672	5	3	2	17	12	34
7	An Hạ	211	815	395	420	9	5	4	7	5	19
Tổng số		2773	10461	5140	5321	39	23	16	110	60	239

6. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

TT	Loại đất (ha)	Số lượng (ha)
I	Tổng diện tích đất tự nhiên	1164.3
1	Nhóm đất Nông nghiệp	619.75
1.1	Diện tích Đất sản xuất Nông nghiệp	548.5

¹(*) Dữ liệu được nhập vào theo Gói thông tin rủi ro thiên tai và khí hậu cơ bản của từng Tỉnh do Tổng cục PCTT/UNDP tổng hợp trước đánh giá và gửi cho các Nhóm kỹ thuật

1.1.1	Đất lúa nước	513.12
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía)	6.73
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0
1.1.3	Đất trồng cây lâu năm	28.65
1.2	Diện tích đất lâm nghiệp	0
1.2.1	Đất rừng sản xuất	0
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	0
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	0
1.3	Diện tích Đất nuôi trồng thủy/hải sản	71.25
1.3.1	Diện tích thủy sản nước ngọt	1.1
1.3.2	Diện tích thủy sản nước mặn/lợ	70.15
1.4	Diện tích Đất nông nghiệp khác (Xây nhà kính phục vụ trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ương tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh)	0
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	539.25
2	Diện tích Đất chưa Sử dụng	5.3
3	Số % nữ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chồng	45%
	- Đất nông nghiệp	0%
	- Đất ở	90%

7. ĐẶC ĐIỂM VÀ CƠ CẤU KINH TẾ

TT	Loại hình sản xuất	Tỷ trọng đóng góp cho kinh tế địa phương (%)	Số hộ tham gia hoạt động Sản xuất kinh doanh	Thu nhập bình quân/hộ/năm (Triệu đồng)	Tỷ lệ phụ nữ tham gia (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Trồng trọt	8.02%	539	34	20%
2	Chăn nuôi	0.47%	2216	2	70%
3	Nuôi trồng thủy sản	49.29%	153	209	100%
4	Đánh bắt hải sản	0.00%	0	0	0%
5	Lâm nghiệp	0.00%	0	0	0%
6	Công nghiệp, xây dựng	14.15%	977	60	25%

7	Buôn bán	8.25%	263	35	90%
8	Du lịch	0.00%	0	0	0%
9	Ngành nghề khác: Đi làm ăn xa, thợ nề, vận tải, ...	19.81%	697	84	30%

B. THỰC TRẠNG KINH TẾ – XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG CỦA XÃ

1. LỊCH SỬ THIÊN TAI

Tháng/năm xảy ra	Loại thiên tai và biểu hiện BDKH	Tên các thôn bị ảnh hưởng	Mức độ ảnh hưởng (cao, trung bình, thấp)	Thiệt hại chính	Số lượng	Đơn vị tính	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
10/1985	Bão	Toàn xã	Cao	1. Số người chết/mất tích (Nam/nữ)	10	0	Người
				2. Số người bị thương (Nam/nữ)	12	0	Người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	56		Cái
				4. Số trường học bị thiệt hại	5		Trường
				5. Số trạm Y tế bị thiệt hại	1		Cái
				6. Số Km đường bị thiệt hại	10		Km
				7. Số ha ăn quả bị thiệt hại	1		Ha
				8. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại	232		Ha
				9. Thiệt hại khác: Kênh mương	12		Km
				Ước tính thiệt hại kinh tế:			
11/1999	Lụt	Toàn xã	Cao	1. Số người chết/mất tích (Nam/nữ)	7	0	Người
				2. Số người bị thương (Nam/nữ)	5	0	Người
				3. Số nhà bị thiệt hại	550		Cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	5		Cái
				5. Số trạm Y tế bị thiệt hại	1		Cái
				6. Số Km đường bị thiệt hại	5		Km
				7. Số ha ăn quả bị thiệt hại	1		Ha
				8. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại	232		Ha
				9. Thiệt hại khác: Kênh mương	4		Km

				Ước tính thiệt hại kinh tế:	50 tỷ đồng	
1991-1992	Hạn hán	Toàn xã	Cao	1. Số ha ruộng bị thiệt hại	100	%
				2. Số cây ăn quả bị thiệt hại	70	%
				3. Số km ao hồ thủy sản bị thiệt hại	100	%
				Ước tính thiệt hại kinh tế	80% sản lượng	

2. LỊCH SỬ THIÊN TAI VÀ KỊCH BẢN BĐKH

TT	Loại hình thiên tai phổ biến và biểu hiện của BĐKH	Các thôn thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai/BĐKH	Mức độ ảnh hưởng của thiên tai/ BĐKH hiện tại (Cao/Trung Bình/Thấp)	Xu hướng thiên tai theo kịch bản BĐKH 8.5 vào năm 2050 (Tăng, Giảm, Giữ nguyên)	Mức độ thiên tai theo kịch bản (Cao/Trung Bình/Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thiên tai					
1	Bão	An Lưu, Mỹ Lam, Định Cư	Cao	Tăng	Cao
		Mong An, Dưỡng Mong, Phước Linh, Vinh Vệ	Trung bình	Tăng	Cao
2	Ngập lụt	An Lưu, Mỹ Lam, Định Cư	Cao	Tăng	Cao
		Dưỡng Mong, Phước Linh	Trung Bình	Tăng	Cao
		Mong An, Vinh Vệ	Thấp	Tăng	Cao
3	Hạn Hán	Phước Linh	Thấp	Tăng	Cao
Biểu hiện BĐKH					
1	Nước biển dâng	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao
2	Nhiệt độ trung bình thay đổi	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao
3	Lượng mưa thay đổi	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao
4	Hiện tượng thiên tai cực đoan: Nhiễm mặn diện rộng	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao

3. SƠ HỌA BẢN ĐỒ RỦI RO THIÊN TAI - RRBĐKH



4. ĐỐI TƯỢNG DỄ BỊ TỔN THƯƠNG

TT	Thôn	Đối tượng dễ bị tổn thương															Tổng số đối tượng DBTT	
		Trẻ em dưới 5 tuổi		Trẻ em từ 5-18 tuổi		Phụ nữ có thai*	Người cao tuổi		Người khuyết tật		Người bị bệnh hiểm nghèo		Người nghèo		Người dân tộc thiểu số			
		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Mong An	18	34	86	200	1	4	7	4	6	0	0	8	16	0	0	121	264
2	Dưỡng Mong	89	231	221	542	7	63	87	13	51	4	6	44	82	1	1	442	1007
3	Vinh Vệ	35	84	100	242	1	24	31	4	9	2	5	11	21	0	0	177	393
4	Phước Linh	32	74	120	235	5	19	38	9	26	0	0	15	35	0	0	200	413
5	An Lưu	78	119	265	560	24	57	91	18	41	2	3	64	99	0	0	508	937
6	Mỹ Lam	65	115	112	244	8	38	53	9	25	1	1	25	35	0	0	258	481
7	An Hạ	38	75	90	240	5	5	6	0	8	0	2	19	32	0	0	157	368
Tổng toàn xã		355	732	994	2263	51	210	313	57	166	9	17	186	320	1	1	1863	3863

5. HẠ TẦNG CÔNG CỘNG

a) Điện

TT	Thôn	Danh mục	Tuổi trung bình	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng	
						Kiên cố/An toàn	Chưa kiên cố/Không an toàn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Mong An	Cột điện	15	Cột	40	40	0
		Dây điện	15	Km	2	2	0
		Trạm điện	15	Trạm	0	0	0
		Hệ thống điện sau công tơ	KB	Km	3.4	3	0.4
2	Dưỡng Mong	Cột điện	10	Cột	245	230	15
		Dây điện	10	Km	11.75	11	0.75
		Trạm điện	15	Trạm	2	2	0
		Hệ thống điện sau công tơ	KB	Km	23	20.5	2.5
3	Vinh Vệ	Cột điện	15	Cột	42	30	12
		Dây điện	15	Km	2.1	1.5	0.6
		Trạm điện	3	Trạm	1	1	0
		Hệ thống điện sau công tơ	KB	Km	6.65	6	0.65
4	Phước Linh	Cột điện	15	Cột	59	44	15
		Dây điện	15	Km	2.95	2.2	0.75
		Trạm điện	3	Trạm	1	1	0
		Hệ thống điện sau công tơ	KB	Km	8.5	7.5	1
5	An Lưu	Cột điện	15	Cột	111	94	17
		Dây điện	15	Km	5.55	4.7	0.85
		Trạm điện	26	Trạm	1	1	0
		Hệ thống điện sau công tơ	KB	Km	24.5	22	2.5
6	Mỹ Lam	Cột điện	15	Cột	75	60	15
		Dây điện	15	Km	3.75	3	0.75
		Trạm điện	15	Trạm	1	1	0
		Hệ thống điện sau công tơ	KB	Km	11	10	1
7	An Hạ	Cột điện	15	Cột	75	55	20
		Dây điện	15	Km	3.75	2.75	1
		Trạm điện	10	Trạm	1	1	0
		Hệ thống điện sau công tơ	KB	Km	6	5.5	0.5

b) Đường và cầu cống, ngầm tràn

TT	Thôn	Danh mục	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Nhựa	Bê tông	Đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I. Đường								
1	Mong An	Đường tỉnh/huyện	2000	km	2	0	0	2
		Đường xã	2015	km	1	1	0	0
		Đường thôn	2015	km	2	0	2	0

		Đường nội đồng	2015	km	5	0	3	2
		Tổng đường thôn		km	10	1	5	4
2	Dưỡng Mong	Đường tỉnh/huyện	2000	km	1.5	1.5	0	0
		Đường thôn	2015	km	9.5	0	9.5	0
		Đường nội đồng	2015	km	3	0	2	1
		Tổng đường thôn		km	14	1.5	11.5	1
3	Vinh Vệ	Đường tỉnh/huyện	2000	km	1.4	1.4	0	0
		Đường thôn	2015	km	2.5	0	2.5	0
		Đường nội đồng	2015	km	3	0	2	1
		Tổng đường thôn		km	6.9	1.4	4.5	1
4	Phước Linh	Đường tỉnh/huyện	2000	km	1.8	1.8	0	0
		Đường thôn	2015	km	3	0	3	0
		Đường nội đồng	2015	km	4	0	2	2
		Tổng đường thôn		km	8.8	1.8	5	2
5	An Lưu	Đường tỉnh/huyện	2000	km	2.8	2.8	0	0
		Đường thôn	2015	km	8	0	5	3
		Đường nội đồng	2015	km	5	0	2	3
		Tổng đường thôn		km	15.8	2.8	7	6
6	Mỹ Lam	Đường tỉnh/huyện	2000	km	3	3	0	0
		Đường thôn	2015	km	6.5	0	5	1.5
		Đường nội đồng	2015	km	3	0	1.5	1.5
		Tổng đường thôn		km	12.5	3	6.5	3
7	An Hạ	Đường tỉnh/huyện	2000	km	1.4	1.4	0	0
		Đường thôn	2015	km	2	0	2	0
		Đường nội đồng	2015	km	1.5	0	1.5	0
		Tổng đường thôn		km	4.9	1.4	3.5	0
TT	Thôn	Danh mục	Năm trung bình	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Yếu/không đảm bảo tiêu thoát	Tạm
II. Cầu Cống, ngầm tràn								
1	Mong An	Cầu giao thông	KB	Cái	0	0	0	0
		Cống	1990	Cái	3	0	0	3
		Ngầm tràn	KB	Cái	0	0	0	0
2	Dưỡng Mong	Cầu giao thông	1990	Cái	2	2	0	0
		Cống	1990	Cái	5	0	0	5
		Ngầm tràn	KB	Cái	0	0	0	0
3	Vinh Vệ	Cầu giao thông	1990	Cái	1	1	0	0
		Cống	1990	Cái	2	0	0	2

		Ngầm tràn	KB	Cái	0	0	0	0
4	Phước Linh	Cầu giao thông	1990	Cái	2	1	0	1
		Cống	1990	Cái	2	0	0	2
		Ngầm tràn	KB	Cái	0	0	0	0
5	An Lưu	Cầu giao thông	1990	Cái	2	2	0	0
		Cống	1990	Cái	2	2	0	0
		Ngầm tràn	KB	Cái	0	0	0	0
6	Mỹ Lam	Cầu giao thông	1990	Cái	2	2	0	0
		Cống	1990	Cái	4	4	0	0
		Ngầm tràn	KB	Cái	0	0	0	0
7	An Hạ	Cầu giao thông	KB	Cái	0	0	0	0
		Cống	1990	Cái	2	2	0	0
		Ngầm tràn	KB	Cái	0	0	0	0

c) Trường

TT	Trường	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Mầm non	Dưỡng Mong	2011	Phòng	14	4	6	4
	Trường tiểu học		2006	Phòng	16	12	4	0
	Trường THCS		1987-2015	Phòng	24	16	0	8
2	Mầm Non	Vinh Vệ	2017	Phòng	10	10	0	0
3	Mầm Non	An Lưu	2000	Phòng	12	6	6	0
4	Mầm non	Mỹ Lam	2013	Phòng	7	7	0	0
	Trường tiểu học		2009	Phòng	18	18	0	0

d) Cơ sở Y tế

TT	Cơ sở Y tế	Thôn	Năm xây dựng	Số Giường	Số phòng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Trạm y tế	Phước Linh	2011	10	10	10	0	0
2	Chất lượng trang thiết bị khám chữa bệnh tại trạm theo tiêu chuẩn chung của Bộ Y tế		Đảm bảo %	Chưa đảm bảo %	Còn thiếu %			
			100%	0%	0%			

e) Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa

TT	Trụ sở	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm

1	Trụ Sở UBND	Phước Linh	2002-2015	Nhà	2	1	1	0
2	Nhà văn hóa Xã	Phước Linh	2016	Nhà	1	1	0	0
3	Nhà văn hóa thôn Mong An	Mong An	2015	Nhà	1	0	1	0
4	Nhà văn hóa thôn Dương Mong	Dương Mong	2013	Nhà	1	0	1	0
5	Nhà văn hóa thôn Vinh Vệ	Vinh Vệ	2015	Nhà	1	0	1	0
6	Nhà văn hóa thôn Phước Linh	Phước Linh	2016	Nhà	1	0	1	0
7	Nhà văn hóa thôn An Lưu	An Lưu	2014	Nhà	1	0	1	0
8	Nhà văn hóa thôn Mỹ Lam	Mỹ Lam	2014	Nhà	1	0	1	0
9	Nhà văn hóa thôn An Hải	An Hải	2014	Nhà	1	0	1	0

f) Chợ

TT	Chợ	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Chợ huyện/xã	Dương Mong	2015	Cái	1	0	1	0
		An Lưu	2015	Cái	1	0	1	0
		Mỹ Lam	2015	Cái	1	0	1	0
2	Chợ tạm	Vinh Vệ	KB	Cái	1	0	0	1

6. CÔNG TRÌNH THỦY LỢI (đập, cống, đê, kè, kênh...)

TT	Hạng mục	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
					Kiên cố (mấy km/cái)	Bán kiên cố (mấy km/cái)	Chưa kiên cố (mấy km/cái)
1	Mong An						
	Kênh mương	2015	Km	0.50	0	0.5	0
	Cống thủy lợi	2010	Cái	2.00	0	2	0
2	Dương Mong						
	Đê	2010	Km	3.00	0	0	3
	Kênh mương	2015	km	2	0	3	2
	Cống thủy lợi	2008	Cái	2	1	1	2
	Trạm bơm	2001-2013	Cái	2	1	0	2
3	Vinh Vệ						
	Đê	2015	Km	0.50	0	0	0.5

4	Kênh mương	2001-2013	Km	1.20	0.8	0.4	0
	Cống thủy lợi	2002	Cái	2.00	0	0	2
	Phước Linh						
	Đê	2012	Km	1.00	0	1	0
	Kênh mương	2008	km	3.00	1.5	0	1.5
5	An Lưu						
	Đê	2000	km	12.00	12	0	0
	Kênh mương	2006	km	5.00	5	0	0
	Cống thủy lợi	2011	Cái	4.00	4	0	0
	Trạm bơm	2011-2013	Cái	5.00	5	0	0
6	Mỹ Lam						
	Đê	2012	Km	4.00	0	4	0
	Kênh mương	2013	Km	3.00	3	0	0
	Cống thủy lợi	KB	Cái	2.00	2	0	0
	Trạm bơm	2010-2015	Cái	2.00	2	0	0
7	An Hạ						
	Cống thủy lợi	2013	Km	2.00	2	0	0

7. NHÀ Ở

TT	Tên thôn	Tổng số nhà	Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ	Tổng số nhà Thiếu kiên cố và đơn sơ		
							Tổng	Nằm trong vùng có nguy cơ cao	Phụ nữ là chủ hộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Mong An	74	14	40	10	10	20	0	0
2	Dương Mong	285	278	5	2	0	2	0	0
3	Vinh Vệ	212	180	30	2	0	2	0	0
4	Phước Linh	172	112	44	14	2	16	0	1
5	An Lưu	315	20	250	45	0	45	7	2
6	Mỹ Lam	349	269	68	8	4	12	5	2
7	An Hạ	211	50	145	10	6	16	16	3
Tổng		1618	923	582	91	22	133	28	8

8. NGUỒN NƯỚC, NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

TT	Tên thôn	Số hộ	Số hộ tiếp cận nguồn nước sinh hoạt	Số hộ sử dụng nhà vệ sinh
----	----------	-------	-------------------------------------	---------------------------

			Giếng (khoan)	Nước máy	Trạm cấp nước công cộng	Tự chảy	Bể chứa nước	Hộp vệ sinh (tự hoại, bán tự hoại)	Tạm	Không có
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Mong An	113	0	113	0	0	0	102	11	0
2	Dưỡng Mong	755	0	755	0	0	0	680	75	0
3	Vinh Vệ	224	0	224	0	0	0	201	23	0
4	Phước Linh	288	0	288	0	0	0	259	29	0
5	An Lưu	815	0	815	0	0	0	773	42	0
6	Mỹ Lam	367	0	367	0	0	0	330	37	0
7	An Hạ	211	0	211	0	0	0	190	21	0
Tổng		2773	-	2773	-	-	-	2535	238	-

9. HIỆN TRẠNG DỊCH BỆNH PHỔ BIẾN

TT	Loại dịch bệnh phổ biến	Đơn vị tính	Bệnh phổ biến			Ghi chú
			Tổng cộng	Trẻ em	Phụ nữ	
1	Sốt rét	Ca	0	0	0	
2	Sốt xuất huyết	Ca	1	1	0	
3	Viêm đường hô hấp	Ca	4438	1016	1672	
4	Tay chân miệng	Ca	1	1	0	
5	Bệnh phụ khoa (thường do điều kiện nước sạch và vệ sinh không đảm bảo)	Ca	318	0	318	
6	Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (VD: đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết)	%	3%	3%	3%	
7	Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét hại, mưa ảm, v.v.)	%	5%	5%	5%	

10. RỪNG VÀ HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ SẢN XUẤT

Xã Phú Mỹ không có hiện trạng rừng trên địa bàn.

11. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

TT	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Đơn vị tính	Số lượng	Số hộ tham gia	Tỷ lệ nữ	Đặc điểm sản xuất kinh doanh			
						Tiềm năng phát triển (Có/Không)	Tỷ lệ (%) thiệt hại trong 3	% nằm trong vùng	% nằm trong vùng nguy cơ chịu ảnh hưởng

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

						g) (*)	năm gần đây (**)	thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	của nắng nóng, hạn hán, nước biển dâng, sạt lở, thời tiết cực đoan
I	Mong An								
1	Trồng trọt								
	Lúa	Ha	38	113	30%	Có	10%	60%	100%
	Hoa màu	Ha	2	5	40	Không	80%	60%	100%
	Cây ăn quả	Ha	0.02	100	20%	Không	10%	60%	100%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	250	70	30%	Không	10%	25%	30%
	b. Gia cầm	Con	700	100	30%	Không	20%	30%	30%
3	Công nghiệp, xây dựng			38	25%	Có	0%		
4	Buôn bán nhỏ			30	33%	Có	0%	0%	20%
5	Ngành nghề khác			15	17%	Có	5%	0%	10%
II	Dưỡng Mong								
1	Trồng trọt								
	Lúa	Ha	235	650	30%	Có	20%	70%	100%
	Hoa màu	Ha	5	50	50%	Có	80%	70%	100%
	Cây ăn quả	Ha	0.05	450	30%	Không	30%		
	Cây khác	Ha	0.02	45	30%	Không	30%	70%	100%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	310	50	30%	Có	10%	20%	20%
	b. Gia cầm	Con	1535	575	50%	Không	20%	20%	20%
3	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	Ao, hồ nuôi	Ha	0.2	5	10%	Có	30%	100%	100%
4	Công nghiệp, xây dựng			278	30%	Có	0%		
5	Buôn bán nhỏ			156	50%	Có	0%	20%	20%
6	Ngành nghề khác			65	5%	Có	0%	20%	20%
III	Vinh Vệ								
1	Trồng trọt								
	Lúa	Ha	69.7	180	50%	Không	20%	55%	100%
	Hoa màu	Ha	3	15	60%	Không	70%	70%	100%

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

	Cây ăn quả	Ha	0.05	120	40%	Không	0%	50%	30%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	150	152	50%	Có	20%	20%	20%
	b. Gia cầm	Con	560	130	50%	Có	20%	20%	20%
3	Công nghiệp, xây dựng			86	30%	Có	0%		
4	Buôn bán nhỏ			56	60%	Có	20%	20%	20%
5	Ngành nghề khác			35	20%	Có	10%	20%	20%
IV	Phước Linh								
1	Trồng trọt								
	Lúa	Ha	117	234	81%	Có	20%	50%	100%
	Hoa màu	Ha	3	30	50%	Có	70%	45%	100%
	Cây ăn quả	Ha	0.04	50	30%	Không	0%	20%	30%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	310	152	50%	Không	10%	30%	30%
	b. Gia cầm	Con	1835	175	50%	Không	30%	30%	30%
3	Công nghiệp, xây dựng			62	20%	Có	0%		
4	Buôn bán nhỏ			55	50%	Có	10%	20%	20%
5	Ngành nghề khác			32	30%	Có	10%	20%	20%
V	An Lưu								
1	Trồng trọt								
	Lúa	Ha	288.4	750	50%	Không	60%	40%	100%
	Hòa màu	Ha	7	120	50%	Không	70%	40%	100%
	Cây ăn quả	Ha	0.06	350	30%	Không	10%	20%	80%
	Cây khác	Ha	0.02	75	10%	Có	0%	40%	100%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	730	152	50%	Có	20%	100%	100%
	b. Gia cầm	Con	1835	565	50%	Có	20%	100%	100%
3	Công nghiệp, xây dựng			352	25%	Có	0%		
4	Buôn bán nhỏ			140	60%	Có	10%	20%	20%
5	Ngành nghề khác			40	50%	Có	10%	20%	20%
VI	Mỹ Lam								
1	Trồng trọt								

	Lúa	Ha	174	234	40%	Có	20%	45%	100%
	Hoa màu	Ha	0.6	50	50%	Có	60%	30%	100%
	Cây ăn quả	Ha	0.3	65	30%	Không	10%	25%	90%
	Cây khác	Ha	0.1	30	50	Có	0%	40%	100%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	310	152	50%	Có	30%	100%	100%
	b. Gia cầm	Con	1835	295	50%	Có	20%	100%	100%
3	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	b. Ao, hồ nuôi	Cái	5	10	50%	Có	30%	100%	100%
4	Công nghiệp, xây dựng			122	30%	Có	0%		
5	Buôn bán nhỏ			78	70%	Có	10%	20%	20%
6	Ngành nghề khác			32	30%	Có	0%	20%	20%
VII	An Hạ								
1	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	50	50	50%	Có	20%	20%	50%
	b. Gia cầm	Con	450	70	50%	Có	10%	20%	70%
2	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Ao, hồ nuôi	Ha	232.33	180	50%	Có	30%	100%	100%
3	Công nghiệp, xây dựng			39	25%	Có	0%		
4	Buôn bán nhỏ			10	90%	Có	20%	20%	20%
5	Ngành nghề khác			5	50%	Không	0%	20%	20%

12. THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ CẢNH BÁO SỚM

TT	Loại hình	ĐVT	Tỷ lệ	Diễn giải chung
1	Số hộ dân có tivi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh	%	98	80% hộ dân tiếp cận và theo dõi thông tin dự báo thời tiết
2	Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh	%	100	
3	Hệ thống truyền thanh xã	Có/không	Có	Có 7/7 thôn
	Chất lượng của hệ thống truyền thanh	%	97	Hệ thống phát về tốt các cả các thôn (kể các thôn ở xa)
	Hệ thống cảnh báo sớm khác (Đo mưa, đo gió, đo mực nước, keng, còi ù, cồng chiêng ...) tại cộng đồng	Có/không	Có	Loa và trống

4	Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh	%	97	Phát thanh thường xuyên hàng ngày
5	Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với các hình thức cảnh báo sớm/khẩn cấp khác	%	95	Điện thoại
6	Tỷ lệ hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu)	%	95	Toàn xã không có báo cáo thống kê về hồ đập
7	Tỷ lệ hộ sử dụng điện thoại di động	%	98	2% chủ yếu là người già
8	Số hộ tiếp cận Internet	%	45	Bắt mạng Internet (Wifi)

13. PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/TU'ĐKHKH

TT	Loại hình	ĐVT	Số lượng	Mô tả chi tiết	Ghi chú (nếu có)
I	Công tác tổ chức				
1	Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng ĐKHKH hàng năm	Thôn	7	7/7 thôn đều lập kế hoạch PCTT của xã	Phương án PCTT của thôn
2	Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm	Trường	4	Xã triển khai cho trường lập kế hoạch PCTT cho từng năm học	Phương án PCTT
3	Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua tại xã	Lần	10	Xã chủ động diễn tập	Cấp trên không phân bổ chỉ tiêu và kinh phí diễn tập
4	Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã	Người	33	Có Quyết định cụ thể	
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	12	Có Quyết định cụ thể	Hậu cần trong công tác PCTT
	- Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCD hoặc đào tạo tương tự về PCTT,	Người	10	Tập huấn từ các dự án	Luxembuorg
5	Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã	Người	130	Lực lượng của xã và thôn (mỗi thôn từ 10 – 15 người)	Phục vụ công tác cứu hộ cứu nạn và hỗ trợ khắc phục sau PCTT
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	20	Giao nhiệm vụ sơ cấp cứu ban đầu	Phục vụ công tác hậu cần
6	Số lượng Tuyên truyền viên PCTT/TU'ĐKHKH dựa vào cộng đồng	Người	8	1 cán bộ đài truyền thanh và các trưởng thôn	
	Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì	Người	3	Tuyên truyền về PCTT	
7	- Năng lực hoạt động của tiểu ban PCTT và đội xung kích thôn	%	100	Tại các thôn đều có thành lập tiểu ban	

II	Số lượng Phương tiện, trang thiết bị PCTT tại xã:				
	- Ghe, thuyền:	Chiếc	24	100% đạt so với nhu cầu	
	- Áo phao	Chiếc	120	90% đạt so với nhu cầu	
	- Loa cầm tay	Chiếc	3	20% đạt so với nhu cầu	
	- Đèn pin	Chiếc	10	50% đạt so với nhu cầu	
	- Máy phát điện dự phòng	Chiếc	2	100% đạt so với nhu cầu	
	- Lều bạt	Chiếc	2		
	- Xe vận tải	Chiếc	5	100% đạt so với nhu cầu	Điều xe từ các thôn
III	Số lượng vật tư thiết bị dự phòng				
	- Số lượng gói/đơn vị hóa chất khử trùng tại chỗ	Đơn vị	2	100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ	%	100%	100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Bao bì	Cái	500	60% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Cọc tre	Cọc	1000	100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Mì tôm	Gói	1000	100% đạt so với kế hoạch được giao	Hợp đồng với các quán
	- Lương khô	Gói	500	100% đạt so với kế hoạch được giao	Hợp đồng với các quán
	- Nước uống	Chai	250	100% đạt so với kế hoạch được giao	

14. CÁC LĨNH VỰC/NGÀNH NGHỀ ĐẶC THÙ KHÁC (Không có)

TT	Nội dung	Tên thôn	Tỷ lệ hộ tham gia	Mức độ tổn thương của các cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ cho ngành này (Cao/TB/Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

15. TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG VỀ NĂNG LỰC PCTT và TUBDKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ)

TT	Liệt kê các loại Kiến thức, Kinh nghiệm & Công nghệ	Thôn Mong An	Thôn Dương Mong	Thôn Vinh Vệ	Thôn Phước Linh	Thôn An Lưu	Thôn Mỹ Lam	Thôn An Hạ	Đánh giá khả năng của xã (Cao, Trung Bình, Thấp)

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

1	Rủi ro với dân cư và cộng đồng	75.0%	73.8%	88.1%	72.5%	75.6%	75.0%	80.0%	77.1%
a	Lực lượng tham gia công tác PCTT/tổ xung kích được tập huấn nâng cao năng lực	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
b	Ban chỉ huy PCTT /đội xung kích được tập huấn nâng cao năng lực	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
c	Có kế hoạch PCTT 5 năm (được cập nhật hàng năm)	Không	Không	Có	Không	Không	Không	Không	14.3%
d	Có phương án ứng phó thiên tai (UPTT)	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
e	Có quy hoạch dân cư an toàn về thiên tai và TUBĐKH	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
g	Tỷ lệ người dân có kiến thức và kinh nghiệm PCTT & TUBĐKH	60%	55%	70%	50%	70%	70%	70%	63.6%
h	Tỷ lệ hộ dân chủ động trong công tác PCTT	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100.0%
i	Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em biết bơi	40%	35%	35%	30%	35%	30%	70%	39.3%
2	Hạ tầng công cộng	50.0%	100.0%	50.0%	100.0%	50.0%	50.0%	100.0%	71.4%
a	Có tổ tự quản các công trình công cộng.	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
b	Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình công cộng hàng năm	Không	Có	Không	Có	Không	Không	Có	42.9%
3	Công trình thủy lợi	100.0%	100.0%	66.7%	100.0%	100.0%	100.0%	66.7%	90.5%
a	Công trình thủy lợi có tính đến yếu tố TUBĐKH	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
b	Thực hiện hoạt động duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hàng năm	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
c	Người tham gia vận hành bảo dưỡng có kiến thức & kỹ năng	Có	Có	Không	Có	Có	Có	Không	71.4%
4	Nhà ở	51.7%	70.0%	81.7%	73.3%	86.7%	72.3%	60.0%	70.8%
a	Đội xung kích có thực hiện hỗ trợ chằng chống nhà cửa cho người dân	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
b	Tỷ lệ hộ dân có kỹ năng kiến thức chằng chống nhà cửa	35%	50%	75%	50%	100%	35%	45%	55.7%
c	Tỷ lệ nhà ở đáp ứng tiêu chí nhà an toàn	20%	60.00%	70%	70%	60%	82%	35%	56.7%
5	Kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường	73.0%	74.0%	79.0%	70.0%	66.0%	78.0%	78.0%	74.0%
a	Tỷ lệ hộ dân chấp hành thu gom rác thải	70%	70%	95%	70%	65%	80%	90%	77.1%
b	Tỷ lệ người dân có kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi	75%	80%	95%	70%	65%	80%	90%	79.3%

	trường								
c	Tỷ lệ thôn có tổ chức thu gom rác thải	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100.0%
d	Tỷ lệ hộ dân có thực hiện phân loại rác	20%	20%	5%	10%	0%	30%	10%	13.6%
e	Có quy hoạch hệ thống nước sạch	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
6	Y tế và quản lý dịch bệnh	100.0%	90.0%	100.0%	90.0%	90.0%	90.0%	90.0%	92.9%
a	Khả năng kiểm soát dịch bệnh của đơn vị y tế	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
b	Tỷ lệ người dân có ý thức vệ sinh, phòng ngừa dịch bệnh	100%	80%	100%	80%	80%	80%	80%	85.7%
7	Giáo dục	75.0%	75.0%	100.0%	66.7%	75.0%	75.0%	66.7%	76.2%
a	Tỷ lệ trường học có phương án ứng phó thiên tai	100%	100%	100%	(-)	100%	100%	(-)	100.0%
b	Hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức PCTT & BDKH	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
c	Có tổ chức lớp dạy bơi cho trẻ em	Không	Không	Có	Không	Không	Không	Không	14.3%
d	Tuyên truyền về PCTT và BDKH cho học sinh	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
8	Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
	<i>Tỷ lệ rừng trồng phòng hộ được nghiệm thu</i>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
	<i>Tỷ lệ rừng phòng hộ được chăm sóc bảo vệ tốt</i>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
	<i>Tỷ lệ rừng có hoạt động sinh kế</i>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
	<i>Tỷ lệ rừng được giao cho cộng đồng quản lý</i>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
9	Hoạt động sản xuất kinh doanh								
a	Trồng trọt	61.3%	82.5%	72.5%	52.5%	71.3%	72.5%	(-)	68.8%
	- Tỷ lệ diện tích cây trồng được điều tiết nước tưới, tiêu (nước giếng khoan)	70%	80%	80%	50%	100%	80%	(-)	76.7%
	- Tỷ lệ hộ áp dụng kiến thức, kỹ thuật trồng trọt	60%	80%	80%	30%	55%	80%	(-)	64.2%
	- Xóm có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TUBDKH	Có	Có	Có	Có	Có	Có	(-)	83.3%
	- Tỷ lệ hộ chuyển đổi cơ cấu cây trồng để TUBDKH trong 5 năm gần đây	15%	70%	30%	30%	30%	30%	(-)	34.2%
b	Chăn nuôi	86.7%	83.3%	73.3%	76.7%	88.3%	78.3%	73.3%	80.0%
	- Có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng con nuôi	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%

	để TUBĐKH								
	- Tỷ lệ đàn gia súc được tiêm phòng theo định kỳ	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100.0%
	- Hộ áp dụng kiến thức kỹ thuật chăn nuôi	60%	50%	20%	30%	65%	35%	20%	40%
c	Thủy sản	(-)	66.7%	(-)	(-)	(-)	73.3%	83.3%	74.4%
	- Tỷ lệ hộ nuôi trồng thủy sản áp dụng kiến thức kỹ thuật TUBĐKH	(-)	100%	(-)	(-)	(-)	20%	100%	73.3%
	- Vùng nuôi trồng thủy sản được quy hoạch	(-)	Không	(-)	(-)	(-)	Có	Có	66.7%
	- Tỷ lệ hộ nghèo nơi thường xuyên xảy ra thiên tai được vay vốn ngân hàng	(-)	100%	(-)	(-)	(-)	100%	50%	83.3%
	- Có hỗ trợ vay vốn đầu tư trang thiết bị đánh bắt xa bờ	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
	- Có quy hoạch khu neo đậu đảm bảo an toàn	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
d	Du lịch	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
	<i>Có quy hoạch phát triển du lịch trong Kế hoạch PTKTXH</i>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
	<i>Tỷ lệ cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch đảm bảo an toàn khi có thiên tai</i>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
	<i>Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT, Sơ cấp cứu</i>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
	<i>Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ thuật</i>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
d	Buôn bán và dịch vụ khác	70.0%	70.0%	70.0%	60.0%	100.0%	60.0%	60.0%	70.0%
	Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT	70.0%	70.0%	70.0%	60.0%	100.0%	60.0%	60.0%	70.0%
10	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm	100.0%	100.0%	92.5%	99.8%	98.8%	98.8%	98.8%	98.4%
a	Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
b	Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
c	Tỷ lệ người dân được cung cấp thông tin truyền thanh, cảnh báo sớm	100%	100%	70%	99%	95%	95%	95%	93.4%
d	Ý thức chủ động theo dõi và truyền tin cảnh báo sớm của dân	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
11	Phòng chống thiên tai/ TUBĐKH	92.9%	77.1%	67.1%	59.9%	99.3%	75.0%	99.3%	81.5%

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

a	Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
b	Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
c	Tỷ lệ người dân được tuyên truyền về PCTT/BĐKH	100%	100%	70%	99%	95%	95%	95%	93.4%
d	Có lực lượng xung kích ở thôn	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
e	Tổ chức hoặc tham gia diễn tập PCTT	Có	Có	Không	Không	Có	Có	Có	71.4%
g	Tỷ lệ thôn có các trang thiết bị và phương tiện PCTT	50%	40%	0%	20%	100%	30%	100%	48.6%
h	Thôn có đủ vật tư thiết bị dự phòng	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	57.1%
12	Giới trong PCTT và BĐKH	46.0%	48.0%	44.0%	22.0%	38.0%	40.0%	32.0%	38.6%
a	Tỷ lệ nữ là thành viên Ban Chỉ huy PCTT & TKCN	30%	30%	30%	0%	30%	20%	0%	20.0%
b	Tỷ lệ nữ tham gia lực lượng ứng phó tìm kiếm cứu hộ cứu nạn	30%	20%	30%	0%	0%	20%	0%	14.3%
c	Tỷ lệ nữ tham gia các hoạt động PCTT tại cộng đồng	40%	40%	30%	0%	30%	30%	30%	28.6%
d	Tỷ lệ nữ có kiến thức kỹ năng PCTT và TU BĐKH	30%	50%	30%	10%	30%	30%	30%	30.0%
e	Lực lượng PCTT được tập huấn về kiến thức BĐG và Lồng ghép giới trong PCTT và BĐKH	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
	Khả năng của thôn (Cao, Trung Bình, Thấp)	TB	Cao	TB	TB	Cao	TB	Cao	TB

16. TỔNG HỢP TÌNH TRẠNG DỄ BỊ TỔN THƯƠNG THEO XÃ

TT	TTDBTT (%)	Tình trạng DBTT Thôn (%)							Tổng % tình trạng DBTT của Xã
		Thôn Mong An	Thôn Dưỡng Mong	Thôn Vinh Vệ	Thôn Phước Linh	Thôn An Lưu	Thôn Mỹ Lam	Thôn An Hạ	
B4	Dân cư và cộng đồng	22.68%	18.87%	20.03%	19.33%	19.40%	20.07%	20.05%	20.06%
-	Tỷ lệ đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số	65.35%	36.95%	44.97%	35.91%	29.95%	35.26%	45.15%	41.93%
		TB	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
-	Tỷ lệ nữ trong nhóm DBTT	45.83%	43.89%	45.04%	48.43%	54.22%	53.64%	42.66%	47.67%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	TB	TB	Thấp	Thấp
-	Tỷ lệ phụ nữ đơn thân trên tổng dân số	0.25%	0.15%	0.23%	0.26%	0.16%	0.22%	0.61%	0.27%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
-	Tỷ lệ người dân sinh sống ở vùng có nguy cơ cao trên tổng dân số	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.89%	1.47%	1.96%	0.62%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
-	Tỷ lệ điểm sơ tán dân cư	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

	chưa đảm bảo	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
-	Tỷ lệ đường sơ tán thiếu an toàn	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
-	Tỷ lệ trẻ em chưa biết bơi	70.00%	70.00%	70.00%	70.00%	70.00%	70.00%	70.00%	70.00%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
-	Tỷ lệ điểm nguy cơ cao chưa được cảnh báo	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B5	Hạ tầng công cộng	33.97%	38.58%	33.18%	32.04%	29.81%	24.71%	18.89%	30.17%
a1	Tỷ lệ hệ thống điện chưa kiên cố/chưa an toàn (cột, dây, trạm)	0.00%	4.17%	19.05%	16.95%	10.21%	13.33%	17.78%	11.64%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
a2	Tỷ lệ hệ thống điện sau công tơ chưa kiên cố/chưa an toàn	11.76%	10.87%	9.77%	11.76%	10.20%	9.09%	8.33%	10.25%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b1	Tỷ lệ đường đất	35.0%	11.1%	11.1%	16.7%	32.5%	24.4%	0.0%	18.69%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b2	Tỷ lệ cầu yếu/tạm	(-)	0.0%	0.0%	50.0%	0.0%	0.0%	(-)	10.00%
		(-)	Thấp	Thấp	TB	Thấp	Thấp	(-)	Thấp
b3	Tỷ lệ cống, ngầm tràn yếu/tạm	100%	100%	100%	100%	0%	0%	0%	57.14%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	TB
c1	Tỷ lệ phòng học bán kiên cố/tạm	(-)	43.3%	0.0%	(-)	50.0%	0.0%	(-)	23.31%
		(-)	Thấp	Thấp	(-)	TB	Thấp	(-)	Thấp
c2	Tỷ lệ trường học nằm trong vùng nguy cơ ngập theo kịch bản nước biển dâng.	0%	30%	0%	0%	0%	0%	0%	4.29%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	Cơ sở y tế bán kiên cố/tạm	(-)	(-)	(-)	0.0%	(-)	(-)	(-)	0.00%
		(-)	(-)	(-)	Thấp	(-)	(-)	(-)	Thấp
e1	Trụ sở UBND và Nhà văn hoá xã bán kiên cố/tạm	25%	25%	25%	25%	25%	25%	25%	25.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
e2	Nhà văn hóa thôn bán kiên cố/tạm	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.00%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
f	Chợ bán kiên cố/tạm	(-)	100.0%	100.0%	(-)	100.0%	100.0%	(-)	100.00%
		(-)	Cao	Cao	(-)	Cao	Cao	(-)	Cao
h	Tỷ lệ Công thoát nước yếu/tạm	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B6	Công trình thủy lợi	0.00%	46.25%	66.67%	25.00%	0.00%	0.00%	0.00%	27.58%
-	Tỷ lệ đê bán kiên cố/chưa kiên cố	(-)	100%	100%	0%	0%	0%	(-)	40.00%
		(-)	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	(-)	Thấp
-	Kè bán kiên cố/ chưa kiên cố	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

-	Kênh Mương bán kiên cố/chưa kiên cố	0%	60%	0%	50%	0%	(-)	(-)	22.00%
		Thấp	TB	Thấp	TB	Thấp	(-)	(-)	Thấp
-	Công thủy lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	25%	100%	(-)	0%	0%	0%	20.83%
		Thấp	Thấp	Cao	(-)	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
-	Trạm bơm bán kiên cố/chưa kiên cố	(-)	0.00%	(-)	(-)	0.00%	0.00%	(-)	0.00%
		(-)	Thấp	(-)	(-)	Thấp	Thấp	(-)	Thấp
-	Đập Thủy Lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
B7	Nhà ở	8.65%	0.23%	0.36%	3.82%	5.49%	1.98%	2.25%	3.25%
-	Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ	27.03%	0.70%	0.94%	10.34%	14.29%	3.44%	0.00%	8.11%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
-	Tỷ lệ nhà có ĐTDDBTT thiếu kiên cố/đơn sơ	7.58%	0.20%	0.51%	4.36%	4.80%	2.49%	0.00%	2.85%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
-	Tỷ lệ nhà có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ thiếu kiên cố/đơn sơ	0%	0.00%	0%	0.58%	0.63%	0.57%	1.42%	0.46%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
-	Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố trong vùng nguy cơ cao	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	2.22%	1.43%	7.58%	1.61%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B8	Nguồn Nước, Nước sạch và VSMT	1.95%	1.99%	2.05%	2.01%	1.03%	2.02%	1.99%	1.86%
-	Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn cấp nước ổn định và cần thiết cho sinh hoạt	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp4
-	Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn nước sạch (nước máy)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
-	Tỷ lệ hộ có phụ nữ làm chủ hộ chưa tiếp cận nước sạch(nước máy)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
-	Tỷ lệ hộ dân phải lấy nước xa nơi cư trú trên 3km (Do nhiễm mặn/Hạn hán kéo dài)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
-	Tỷ lệ hộ dân không có Nhà vệ sinh đảm bảo (Nhà VS tam và không có)	9.73%	9.93%	10.27%	10.07%	5.15%	10.08%	9.95%	9.31%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B9	Hiện trạng bệnh phổ biến	3.44%	3.44%	3.44%	2.75%	3.44%	3.44%	3.44%	3.34%
-	Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến (sốt rét, sốt xuất huyết, viêm đường hô hấp, phụ khoa...)	5.75%	5.75%	5.75%	5.75%	5.75%	5.75%	5.75%	5.75%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
-	Tỷ lệ mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết, phụ khoa...)	3%	3%	3%	3%	3%	3%	3%	3.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

-	Có xu hướng gia tăng các bệnh khi xảy ra thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét hại kéo dài; mưa âm ...	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
-	Tỷ lệ trang thiết bị khám chữa bệnh tại cơ sở y tế còn thiếu theo tiêu chuẩn	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
-	Cơ sở y tế bán kiên cố/tạm	(-)	(-)	(-)	0%	(-)	(-)	(-)	0.00%
		(-)	(-)	(-)	Thấp	(-)	(-)	(-)	Thấp
B10	Rừng	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
-	Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
-	Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
-	Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ cao sạt lở	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
-	Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán kéo dài	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
-	Tỷ lệ rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
B11	Hoạt động SXKD								
a	Trồng trọt	81.67%	83.33%	81.67%	81.67%	88.33%	80.00%	(-)	82.78%
	- Tỷ lệ diện tích lúa, hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai/ BĐKH	50%	50%	50%	50%	50%	50%	(-)	50%
		TB	TB	TB	TB	TB	TB	(-)	TB
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích lúa, hoa màu (3 năm gần đây)	45.0%	50.0%	45.0%	45.0%	65.0%	40.0%	(-)	48.33%
		Thấp	TB	Thấp	Thấp	TB	Thấp	(-)	Thấp
	- Tỷ lệ lúa, hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	50%	50%	50%	100%	50%	50%	(-)	58.33%
	TB	TB	TB	Cao	TB	TB	(-)	TB	
b	Chăn nuôi	43.00%	39.00%	36.00%	37.00%	39.60%	43.00%	49.00%	40.94%
	- Tỷ lệ cơ sở/hộ chăn nuôi có chuồng trại chưa kiên cố	60%	30%	20%	20%	20%	30%	60%	34.29%
		TB	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	TB	Thấp
	- Tỷ lệ cơ sở/hộ chăn nuôi chưa đảm bảo vệ sinh (Chưa có bể chứa chất thải, hầm Biogas...)	70.00%	75.00%	70.00%	70.00%	80.00%	75.00%	75.00%	73.57%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	- Tỷ lệ hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai	10%	15%	10%	15%	18%	20%	25%	16.14%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ thiệt hại trên	15%	15%	20%	20%	20%	25%	15%	18.57%

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

	tổng đàn nuôi (3 năm gần đây).	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ hộ chăn nuôi trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	60%	60%	60%	60%	60%	65%	70%	62.14%
		TB	TB	TB	TB	TB	TB	Cao	TB
c	Thủy Sản	(-)	76.67%	(-)	(-)	(-)	76.67%	76.67%	76.67%
	- Tỷ lệ diện tích nuôi bò bao bằng đất	(-)	100%	(-)	(-)	(-)	100%	100%	100.00%
		(-)	Cao	(-)	(-)	(-)	Cao	Cao	Cao
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích nuôi trồng (3 năm gần đây)	(-)	30%	(-)	(-)	(-)	30%	30%	30.00%
		(-)	Thấp	(-)	(-)	(-)	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	(-)	100%	(-)	(-)	(-)	100%	100%	100.00%
		(-)	Cao	(-)	(-)	(-)	Cao	Cao	Cao
	- Tỷ lệ thuyền đánh bắt nhỏ, thô sơ	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
	- Tỷ lệ thuyền đánh bắt thiếu trang thiết bị thiết yếu	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
(-)		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	
- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng phương tiện đánh bắt (3 năm gần đây)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	
	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	
- Tỷ lệ ngư dân bị ảnh hưởng tới sinh kế trong mùa thiên tai	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	
	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	
d	Du lịch	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	
	Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch bị thiệt hại trên tổng số cơ sở kinh doanh (3 năm gần đây)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
	Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch trong vùng nguy cơ xâm thực/hạn hán/sạt lở/thời tiết cực đoan	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
g	Buôn bán và dịch vụ khác	0.0%	0.0%	10.0%	5.0%	10.0%	15.0%	15.0%	7.9%
	- Tỷ lệ hộ buôn bán nhỏ lẻ có hàng quán không đảm bảo an toàn khi có thiên tai	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	10.00%	20.00%	10.00%	5.71%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ các hộ buôn bán nhỏ lẻ bị thiệt hại trên tổng số hộ buôn bán (3 năm gần đây)	0.00%	0.00%	20.00%	10.00%	10.00%	10.00%	20.00%	10.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B12	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm	15.5%	15.5%	15.5%	15.5%	15.5%	15.5%	15.5%	15.5%
a	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ	2.00%	2.00%	2.00%	2.00%	2.00%	2.00%	2.00%	2.00%

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

	chưa có tivi/radio	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có điện thoại di động	2.00%	2.00%	2.00%	2.00%	2.00%	2.00%	2.00%	2.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa tiếp cận với Internet	55%	55%	55%	55%	55%	55%	55%	55.00%
		TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB
d	Tỷ lệ địa bàn dân cư thiếu loa truyền thanh	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B13	Phòng chống thiên tai/TUBĐKH	14.5%	14.5%	14.5%	14.5%	14.5%	14.5%	14.5%	14.5%
a	Tỷ lệ phương tiện trang thiết bị còn thiếu theo kế hoạch	23.33%	23.33%	23.33%	23.33%	23.33%	23.33%	23.33%	23.33%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ vật tư dự phòng còn thiếu theo kế hoạch	5.71%	5.71%	5.71%	5.71%	5.71%	5.71%	5.71%	5.71%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B14	Giới trong PCTT và biến đổi khí hậu	20.35%	20.16%	20.27%	20.35%	20.22%	20.27%	20.85%	20.35%
-	Tỷ lệ nữ đơn thân làm chủ hộ	0.88%	0.53%	0.89%	1.04%	0.61%	0.82%	2.37%	1.02%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
-	Tỷ lệ nam đơn thân làm chủ hộ	0.88%	0.26%	0.45%	0.69%	0.49%	0.54%	1.90%	0.75%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
-	Tỷ lệ nam làm các ngành nghề có tính rủi ro cao	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.0000%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
-	Tỷ lệ nữ làm các ngành nghề có tính rủi ro cao	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
-	Tỷ lệ công trình công cộng làm nơi sơ tán chưa tính nhu cầu khác biệt về giới	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
Đánh giá chung TTDBTT của thôn		20.48%	29.9%	25.3%	21.6%	20.6%	24.4%	26.0%	24.04%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp

C. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ RỦI RO KHÍ HẬU CỦA XÃ

1. RỦI RO VỚI DÂN CƯ VÀ CỘNG ĐỒNG

<i>Loại hình TT /BĐKH</i>	<i>Tên Thôn</i>	<i>Tổng số hộ</i>	<i>Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)(Cao, Trung Bình, Thấp)</i>	<i>TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)</i>	<i>Rủi ro thiên tai/BĐKH</i>	<i>Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Mong An	113	Cao (75.0%)	Thấp (22.68%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Thấp
	Dưỡng Mong	755	Cao (73.8%)	Thấp (18.87%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Thấp
	Vinh Vệ	224	Cao (88.1%)	Thấp (20.3%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Thấp
	Phước Linh	288	Cao (72.5%)	Thấp (19.33%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Thấp
	An Lư	815	Cao (75.6%)	Thấp (19.40%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Thấp
	Mỹ Lam	367	Cao (75.0%)	Thấp (20.07%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Thấp
	Định Cư (An Hạ)	211	Cao (80.0%)	Thấp (20.05%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Thấp
Toàn xã		2773	Cao (77.1%)	Thấp (20.06%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Thấp
Ngập lụt	Mong An	113	Cao (75.0%)	Thấp (22.68%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	Thấp
	Dưỡng Mong	755	Cao (73.8%)	Thấp (18.87%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	Thấp
	Vinh Vệ	224	Cao (88.1%)	Thấp (20.3%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	Thấp
	Phước Linh	288	Cao (72.5%)	Thấp (19.33%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	Thấp
	An Lư	815	Cao (75.6%)	Thấp (19.40%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	Thấp
	Mỹ Lam	367	Cao (75.0%)	Thấp (20.07%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	Thấp
	Định Cư (An Hạ)	211	Cao (80.0%)	Thấp (20.05%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	Thấp
Toàn xã		2773	Cao (77.1%)	Thấp (20.06%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	Thấp

Ghi chú: Địa hình xã thuộc khu vực đồng bằng ven biển nên chịu tác động từ bão và ngập lụt rất lớn, thông tin lịch sử trận bão năm 1985 có 10 người chết và 12 người bị thương, tuy nhiên những năm gần đây việc ứng phó tốt hơn, người dân có ý thức hơn nên rủi ro ở mức độ thấp.

2. HẠ TẦNG CÔNG CỘNG

Loại hình Thiên tai/B ĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Mong An	113	TB (50.0%)	Thấp (33.97%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện sau công tơ khi có bão - Nguy cơ thiệt hại về nhà văn hóa thôn khi có bão	Thấp
	Dưỡng Mong	755	Cao (100.0%)	Thấp (38.58%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão (Cột, dây) - Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện sau công tơ khi có bão - Nguy cơ thiệt hại về nhà văn hóa thôn khi có bão	Thấp
	Vinh Vệ	224	TB (50.0%)	Thấp (33.18%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão (Cột, dây) - Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện sau công tơ khi có bão - Nguy cơ thiệt hại về nhà văn hóa thôn khi có bão	Thấp
	Phước Linh	288	Cao (100.0%)	Thấp (32.04%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão (Cột, dây) - Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện sau công tơ khi có bão - Nguy cơ thiệt hại về nhà văn hóa thôn khi có bão	Thấp
	An Lưu	815	TB (50.0%)	Thấp (29.81%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão (Cột, dây) - Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện sau công tơ khi có bão - Nguy cơ thiệt hại về nhà văn hóa thôn khi có bão	Thấp
	Mỹ Lam	367	TB (50.0%)	Thấp (24.71%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão (Cột, dây) - Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện sau công tơ khi có bão - Nguy cơ thiệt hại về nhà văn hóa thôn khi có bão	Thấp
	Định Cư (An Hạ)	211	Cao (100.0%)	Thấp (18.89%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão (Cột, dây) - Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện sau công tơ khi có bão - Nguy cơ thiệt hại về nhà văn hóa thôn khi có bão	Thấp
Toàn xã		2773	Cao (71.4%)	Thấp (30.17%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão (Cột, dây) - Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện sau công tơ khi có bão - Nguy cơ thiệt hại về nhà văn hóa thôn khi có bão	Thấp
Ngập lụt	Mong An	113	TB (50.0%)	Thấp (33.97%)	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống, ngầm tràn	Cao
	Dưỡng Mong	755	Cao (100.0%)	Thấp (38.58%)	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống, ngầm tràn	Thấp
	Vinh Vệ	224	TB (50.0%)	Thấp (33.18%)	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống, ngầm tràn	Thấp
	Phước Linh	288	Cao (100.0%)	Thấp (32.04%)	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống, ngầm tràn	Thấp
Toàn xã		1380	Cao (71.4%)	Thấp (30.17%)	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống, ngầm tràn	Thấp

Ghi chú: Các thôn đã có nhà văn hóa nhưng hiện nay đã xuống cấp, Cống ngầm tràn thôn An mong xuống cấp nghiêm trọng nên nguy cơ thiệt hại cao hơn các thôn khác.

3. CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Dưỡng Mong	755	100%	100%	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 11 trở lên	- Cao
	Vinh Vệ	224	66.7%	100%	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 11 trở lên	- Cao
Toàn xã		979	90.5%	27.58%	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 11 trở lên	- Thấp
Ngập lụt	Dưỡng Mong	755	100%	60%	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt - Nguy cơ thiệt hại về Cống thủy lợi khi có lụt	- TB
	Vinh Vệ	224	66.7%	100%	- Nguy cơ thiệt hại về Cống thủy lợi khi có lụt	- Cao
	Phước Linh	288	100%	50%	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt	- TB
Toàn xã		1267	88.9%	70%	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về Cống thủy lợi khi bị ngập lụt	- Cao - Cao

Ghi chú: Hiện trạng công trình thủy lợi trên toàn xã hiện có 27.58% chưa kiên cố/tạm.

4. NHÀ Ở

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Mong An	113	TB (51.7%)	Thấp (8.65%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp
	Dưỡng Mong	755	Cao (70.0%)	Thấp (0.23%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp
	Vinh Vệ	224	Cao (81.7%)	Thấp (0.36%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp
	Phước Linh	288	Cao (73.3%)	Thấp (3.82%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp
	An Lưu	815	Cao (86.7%)	Thấp (5.49%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp
	Mỹ Lam	367	Cao (72.3%)	Thấp (1.98%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp

	Định Cư (An Hạ)	211	TB (60.0%)	Thấp (2.25%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp
Toàn xã		2773	Cao (70.8%)	Thấp (3.25%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp
Ngập lụt (trên 1 m)	An Lưu	815	Cao (86.7%)	Thấp (5.49%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có ngập trên 1m	- Thấp
	Mỹ Lam	367	Cao (72.3%)	Thấp (1.98%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có ngập trên 1m	- Thấp
	Định Cư (An Hạ)	211	TB (60.0%)	Thấp (2.25%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có ngập trên 1m	- Thấp
Toàn xã		1393	Cao (70.8%)	Thấp (3.25%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có ngập trên 1m	- Thấp

Ghi chú: Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ trên toàn xã chỉ chiếm 8.11% trong đó số nhà thiếu kiên cố/đơn sơ có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ chiếm 0.46%.

5. NGUỒN NƯỚC, NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Ngập lụt	7/7 thôn	2773	Cao (74.0%)	Thấp (1.86%)	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt.	- Thấp - Thấp

Ghi chú: 100% tỷ lệ hộ dân trên toàn xã đều được tiếp cận sử dụng nguồn nước sạch hợp vệ sinh (nước máy). Bên cạnh đó, tỷ lệ hộ dân chưa có nhà vệ sinh đảm bảo an toàn vẫn còn chiếm 9.31%.

6. Y TẾ VÀ QUẢN LÝ DỊCH BỆNH

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Ngập lụt	Mong An	113	Cao (100.0%)	Thấp (3.44%)	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Thấp
	Dưỡng Mong	755	Cao (90.0%)	Thấp (3.44%)	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Thấp
	Vinh Vệ	224	Cao (100.0%)	Thấp (3.44%)	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Thấp

	Phước Linh	288	Cao (90.0%)	Thấp (2.75%)	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Thấp
	An Lưu	815	Cao (90.0%)	Thấp (3.44%)	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Thấp
	Mỹ Lam	367	Cao (90.0%)	Thấp (3.44%)	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Thấp
	Định Cư (An Hạ)	211	Cao (90.0%)	Thấp (3.44%)	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Thấp
Toàn xã		2773	Cao (92.9%)	Thấp (3.34%)	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Thấp

Ghi chú : Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến do thiên tai trên toàn xã là khá thấp (3.00%), Tuy nhiên nguy cơ dịch bệnh chủ yếu là sau lũ lụt.

7. GIÁO DỤC

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Dưỡng Mong	755	Cao (75.0%)	Thấp (43.3%)	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp
	An Lưu	815	Cao (75%)	TB (50.0%)		
Toàn xã		1570	Cao (75.0%)	Thấp (46.65%)		

Ghi chú: Toàn xã hiện có tổng cộng 7 trường học, trong đó thôn Dưỡng Mong có 3 trường. Hiện trạng có 25.68% phòng học trên toàn xã bán kiên cố và tạm, không có trường học nào nằm trong vùng nguy cơ cao về thiên tai.

8. RỪNG (Không có rừng)

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

9. TRỒNG TRỌT

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão/Ngập lụt	Mong An	113	TB (61.3%)	Thấp (48.33%)	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão/ngập lụt	Thấp
	Dưỡng Mong	755	Cao (82.5%)	TB (50.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão/ngập lụt	Trung bình

	Vinh Vệ	224	Cao (72.5%)	Thấp (48.33%)	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão/ngập lụt	Thấp
	Phước Linh	288	TB (52.5%)	TB (65.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão/ngập lụt	Trung bình
	An Lưu	815	Cao (71.3%)	TB (55.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão/ngập lụt	Trung bình
	Mỹ Lam	367	Cao (72.5%)	Thấp (46.67%)	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão/ngập lụt	Thấp
Toàn xã		2562	TB (68.8%)	TB (52.22%)	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão/ngập lụt	Trung bình
Hạn hán	Vinh Vệ	224	Cao (72.5%)	Thấp (48.33%)	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có hạn hán, nắng nóng kéo dài	Thấp
	Phước Linh	288	TB (52.5%)	TB (65.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có hạn hán, nắng nóng kéo dài	Thấp
Toàn xã		512	Cao (75.0%)	Thấp (48.75%)	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có hạn hán, nắng nóng kéo dài	Thấp

***Ghi chú:** Phần diện tích trồng trọt 6/7 xã chủ yếu chịu ảnh hưởng của 3 loại hình thiên tai chính. Tuy nhiên, tỷ lệ thiệt hại trong 3 năm gây đậy nhất trên địa bàn xã khá lớn 48.33%.*

10. CHĂN NUÔI

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	7/7 thôn	2773	Cao (80.0%)	Thấp (40.94%)	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi có bão xảy ra	Thấp
Ngập lụt	Mong An	113	Cao (86.7%)	Thấp (43.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	Thấp
	Dưỡng Mong	755	Cao (83.3%)	Thấp (39.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	Thấp
	Vinh Vệ	224	Cao (73.3%)	Thấp (36.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	Thấp
	Phước Linh	288	Cao (76.7%)	Thấp (37.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	Thấp
	An Lưu	815	Cao (88.3%)	Thấp (39.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	Thấp
	Mỹ Lam	367	Cao (78.3%)	Thấp (43.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	Thấp
	Định	211	Cao (73.3%)	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia	Thấp

	Cư (An Hạ)			(49.0%)	cắm khi bị ngập lụt	
Toàn xã		2773	Cao (80.0%)	Thấp (40.94%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	Thấp
Hạ hán	Mong An	113	Cao (86.7%)	TB (60.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi Hạ hán, nắng nóng kéo dài	TB
	Dưỡng Mong	755	Cao (83.3%)	TB (60%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi Hạ hán, nắng nóng kéo dài	TB
	Vinh Vệ	224	Cao (73.3%)	TB (60.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi Hạ hán, nắng nóng kéo dài	TB
	Phước Linh	288	Cao (76.7%)	TB (60.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi Hạ hán, nắng nóng kéo dài	TB
	An Lưu	815	Cao (88.3%)	TB (60.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	TB
	Mỹ Lam	367	Cao (78.3%)	TB (65.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi Hạ hán, nắng nóng kéo dài	TB
	Định Cư (An Hạ)	211	Cao (73.3%)	Cao (70.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi Hạ hán, nắng nóng kéo dài	Cao
Toàn xã		2773	Cao (80.0%)	TB (62.14%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi Hạ hán, nắng nóng kéo dài	TB
<p><i>Ghi chú: Xã có kế hoạch về chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi thích ứng BĐKH, tuy nhiên tỷ lệ về số hộ áp dụng kỹ thuật chăn nuôi chỉ chiếm 40.00%.</i></p>						

11. THỦY SẢN

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão kèm theo triều cường/ Ngập lụt	Dưỡng Mong	755	TB (66.7%)	TB (60.0%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường/ngập lụt - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão/ngập lụt	- TB - TB
	Mỹ Lam	367	Cao (73.3%)	TB (60.0%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường/ngập lụt - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão/ngập lụt	- TB - TB
	Định Cư (An Hạ)	211	Cao (83.3%)	TB (60.0%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường/ngập lụt - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị	- TB - TB

					bão/ngập lụt	
	Toàn xã	1333	Cao (74.4%)	TB (60.0%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường/ngập lụt - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão/ngập lụt	- TB - TB
Hạn hán	3/3 Thôn	1333	Cao (74.4%)	TB (60.0%)	- Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi hạn hán, nắng nóng kéo dài	- TB
<i>Ghi chú: 3/3 thôn có tỷ lệ hộ nuôi trồng thủy sản áp dụng kiến thức kỹ thuật TƯ BĐKH trên toàn xã là khá cao (73.3%); trong đó chỉ có thôn Mỹ Lam là thấp với tỷ lệ 20.0%.</i>						

12. DU LỊCH (Không có)

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

13. BUÔN BÁN VÀ DỊCH VỤ KHÁC

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/RRBĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão/lụt	7/7 thôn	2773	Cao (70.0%)	Thấp (7.9%)	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp - Thấp
<i>Ghi chú: Năng lực PCTT/TƯ BĐKH tại xã là khá cao, do vậy, vào mùa mưa bão, các hộ dân đều chủ động trong các công tác phòng tránh, cất trữ hàng hóa an toàn. Tỷ lệ thiệt hại trong 3 năm gần đây chỉ chiếm 10,0%.</i>						

14. THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ CẢNH BÁO SỚM

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/RRBĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão/Ngập lụt	7/7 thôn	2773	Cao (98.4%)	Thấp (15.5%)	- Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp	- Thấp
<i>Ghi chú: Hệ thống truyền thanh của xã hoạt động tốt nhưng chủ yếu tuyên truyền về chủ trương chính sách và hoạt động sản xuất kinh doanh, tuyên truyền về PCTT, BĐKH còn ít</i>						

15. PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/TUỶ ĐKHK

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTĐBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão /Ngập lụt	7/7 Thôn	2773	Cao (81.5%)	Thấp (14.5%)	- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt	- Thấp

Ghi chú: Thường xuyên bị thiên tai bão, lụt, trong các năm gần đây tại xã tổ chức diễn tập PCTT nhưng chỉ có 5/5 thôn trong điểm được tham gia.

16. GIỚI TRONG PCTT VÀ BĐKH

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTĐBTT	Rủi ro thiên tai/RRBĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão/Lũ lụt	Toàn xã	2773	Thấp (38.6%)	Thấp (20.35%)	- Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	-Thấp

Ghi chú: Tỷ lệ nữ tham gia vào các hoạt động liên quan đến PCTT của xã còn khá thấp (28.6%).

D. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN RỦI RO THIÊN TAI/BĐKH

Thứ tự ưu tiên	Rủi ro TT và RRBĐKH	TTĐBTT	Nguyên nhân (i) quản lý nhà nước và chính sách, (ii) điều kiện KT-XH, (iii) đặc điểm môi trường tự nhiên, (iv) nhân lực - nhận thức, (v) tiếp cận KH-CN)	Giải pháp	Mức độ khả thi (Cao, TB, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi có bão/lụt/hạn hán	- 100% diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai/BĐKH; - 10% thiệt hại trên tổng diện tích lúa và hoa màu (3 năm gần đây); - 100% lúa và hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán, nước biển dâng, thời tiết cực đoan.	- Diện tích lúa và hoa màu ở vùng thấp - Thiếu nguồn vốn đầu tư các trang thiết bị thiết yếu phục vụ cho sản xuất - Thiếu đầu tư hệ thống thủy lợi (trạm bơm, kênh mương, kiên cố.....) - 40% người sản xuất thiếu kiên thức và kinh nghiệm và áp dụng kỹ thuật vào kỹ thuật sản xuất an toàn trước thiên tai và BĐKH - Thiếu trang thiết bị dự báo, cảnh báo thiên tai, thời tiết cực đoan - Chưa có chương trình nghiên cứu, chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với BĐKH	- Đảm bảo có hệ thống tưới- tiêu cho vùng sản xuất lúa và hoa màu thường xuyên bị ngập lụt; - Giảm thiệt hại cho diện tích sản xuất lúa và hoa màu do thiên tai; - Tập huấn nâng cao kỹ thuật, kỹ năng trồng trọt cho người dân và chuyển đổi cơ cấu cây trồng những vùng đất trồng lúa kém năng suất sang trồng màu hàng hóa.	- TB - Cao - Cao

2	<p>Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi có bão/ Lụt</p>	<ul style="list-style-type: none"> - 50% hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai. - 70 cơ sở/hộ chăn nuôi nhỏ lẻ chưa đảm bảo vệ sinh (Chưa có bể chứa chất thải, hầm Biogas...) - 30% thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây). - 25% cơ sở/hộ chăn nuôi có chuồng trại chưa kiên cố - 35% hộ chăn nuôi trong vùng nguy cơ nắng nóng,hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan 	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa có quy hoạch vùng chăn nuôi tập trung, an toàn. Đa số các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ trong các hộ gia đình không đầu tư làm chông trại an toàn - Đặc thù dân cư sống ở vùng nguy cơ cao - Đa số hộ chăn nuôi thiếu kiến thức và ý thức bảo vệ môi trường. - Thiếu nơi an toàn để di dời gia súc gia cầm khi có thiên tai. - Thiếu kiến thức và ý thức tiêm phòng dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm - Hộ nghèo thiếu kinh phí cho việc tiêm phòng và chăm sóc vật nuôi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cần quy hoạch nuôi tập trung theo mô hình gia trại, trang trại - Tập huấn nâng cao kỹ năng chăn nuôi và vận động tiêm phòng định kỳ đầy đủ cho vật nuôi - Tạo điều kiện vay vốn để đầu tư phát triển chăn nuôi - Giảm thiệt hại đàn gia súc, gia cầm khi có thiên tai và thời tiết cực đoan 	<ul style="list-style-type: none"> - Thấp - Cao - TB - Cao
3	<p>Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão/ Lụt xảy ra</p>	<ul style="list-style-type: none"> - 15% nhà ở thiếu kiên cố - 90% nhà có đối tượng DBTT thiếu kiên cố - 1% nhà có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ thiếu kiên cố 	<ul style="list-style-type: none"> - Hộ nghèo thiếu kinh phí làm nhà kiên cố - Thiếu việc làm và thu nhập thấp - Thiếu quy hoạch vùng an toàn làm nhà ở cho các hộ dân vùng nguy cơ cao - Thiếu quỹ đất tái định cư cho các hộ ở vùng nguy cơ cao - Thiếu phương tiện sản xuất 	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân - Quy hoạch đất ở cho hộ dân vùng nguy cơ cao - Cho vay vốn lãi suất thấp để xây nhà ở kiên cố - Tạo việc làm tại chỗ cho nam 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Thấp - TB - Thấp
4	<p>Nguy cơ thiệt hại về NTTS khi có bão lụt, hạn hán</p>	<ul style="list-style-type: none"> - 40% thiệt hại trên tổng diện tích nuôi trồng (3 năm gần đây) - 100% diện tích nuôi trồng thủy sản trong vùng nguy cơ nắng nóng/nước biển dâng/thời tiết cực đoan (vùng nội đồng) 	<ul style="list-style-type: none"> - Thiếu kiến thức và áp dụng kỹ thuật nuôi trồng thủy sản - Thiếu trang thiết bị, các dịch vụ cung ứng cho việc nuôi trồng thủy sản (giống, thuốc xử lý ao, hồ, thức ăn, thu mua..) - Tác động của thiên tai, khí hậu cực đoan về việc khai thác bờ bãi, thiếu ý thức bảo tồn - Thiếu quy hoạch đầu tư cho vùng NTTS 	<ul style="list-style-type: none"> - Giảm thiệt hại cho nuôi trồng thủy sản - Hỗ trợ vốn để đầu tư hệ thống bờ bao an toàn cho con nuôi 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Thấp
5	<p>Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi lũ lụt</p>	<ul style="list-style-type: none"> - 3% hộ gia đình không có nhà vệ sinh/nhà vệ sinh không đảm bảo tiêu chí về vệ sinh môi trường - 15% hộ dân thiếu ý thức , xả các chất thải chưa qua xử lý vào kênh tưới gây ô nhiễm nguồn nước 	<ul style="list-style-type: none"> - Hộ nghèo thiếu kinh phí làm nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn - Một số hộ dân thiếu ý thức đầu tư làm nhà vệ sinh đúng tiêu chuẩn - Các hộ dân thiếu kiến thức trong phân loại rác thải, gây tình trạng xả rác thải bờ bãi. - 15% người dân thiếu ý thức, còn vứt rác bờ bãi ra môi trường 	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo các hộ dân có nhà vệ sinh đạt chuẩn - Tuyên truyền vận động người dân nâng cao kiến thức về vệ sinh môi trường - Hỗ trợ làm hầm biogas cho các hộ chăn nuôi 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao - Thấp
6	<p>Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau thiên tai</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Có xu hướng gia tăng các bệnh khi xảy ra thời tiết cực đoan (nắng nóng , rét hại kéo dài, mưa âm..) - Tỷ lệ mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (đau mắt đỏ, tiêu chảy, 	<ul style="list-style-type: none"> - Tác động của thời tiết cực đoan nằm ngoài khả năng phòng ngừa ứng phó của người dân. - Kiến thức, ý thức bảo vệ sức khỏe của người dân còn hạn chế - Một số người dân có tập quán ăn uống sinh hoạt bất lợi cho sức khỏe (ăn gỏi cá, tiết canh, uống nhiều 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao năng lực chống chịu với thời tiết cực đoan - Tuyên truyền nâng cao nhận thức về vệ sinh phòng bệnh cho người dân và tăng cường công tác tiêm phòng, tiêu 	<ul style="list-style-type: none"> - TB - Cao

		sốt xuất huyết, phụ khoa) - Một số hộ dân chưa tiêm phòng đầy đủ	rượu...)	độc khử trùng sau bão lụt	
7	Nguy cơ thiệt hại hệ thống kênh mương khi có lụt	- 50% kênh mương chưa kiên cố - 20% hệ thống kênh mương bị xuống cấp	- Địa phương chưa có nguồn lực để đầu tư xây dựng hệ thống kênh mương kiên cố - Nguồn kinh phí lớn, người dân không có khả năng đóng góp làm hệ thống kênh mương kiên cố - Một số hộ không tha thiết với công việc ruộng đồng nên không đóng góp làm hệ thống kênh mương	- Nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy - Kiên cố hệ thống kênh mương	- Cao - Cao
8	Nguy cơ thiệt hại phòng học trong các trường học khi có bão lụt	- 30% phòng học bán kiên cố ở 02 trường mầm non - Không có trang thiết bị thiết yếu để ứng phó với thiên tai	- Chưa có đầu tư xây dựng trường học kiên cố - Thiếu kinh phí tu sửa, nâng cấp - Chưa quan tâm đầu tư trang thiết bị PCTT cho trường học, chưa có nguồn lực	- Kiên cố các phòng học trong các trường học - Đảm bảo các trường học có trang thiết bị PCTT	- Cao - TB
9	Nguy cơ thiệt hại về cầu giao thông khi có bão, lũ lụt	- 50% cầu yếu, tạm (cầu H10 xuống cấp nghiêm trọng)	- Địa phương chưa có nguồn đầu tư nâng cấp - Cầu làm lâu ngày không tu sửa nên xuống cấp mất an toàn - Người dân thu nhập thấp, không có khả năng đóng góp làm mới.	- Kiên cố các cầu giao thông để đảm bảo an toàn đi lại cho người dân. - Nâng cấp các cầu xuống cấp	- Thấp - Cao
10	Nguy cơ đuối nước ở trẻ em và phụ nữ khi có lũ lụt	- 70% trẻ em chưa biết bơi - 70% phụ nữ chưa biết bơi - 100% tỷ lệ điểm nguy cơ cao chưa được cảnh báo	- Chưa có chương trình dạy bơi ở trường học - Bố mẹ thiếu quan tâm đến kĩ năng sống và an toàn cho các e - Địa phương chưa quan tâm đến việc làm biển cảnh báo ở vùng nguy cơ	- Đảm bảo các trường vùng lũ có chương trình dạy bơi cho học sinh và trẻ em địa phương - Đảm bảo 100% vùng nguy cơ cao có biển cảnh báo	- Cao - Thấp
11	Nguy cơ thiệt hại chợ	- Chợ bán kiên cố, tạm bợ - Nhỏ lẻ	- Địa phương chưa có nguồn lực để đầu tư xây dựng Chợ kiên cố - Người dân thu nhập thấp không có khả năng đóng góp làm Chợ - Thiếu quy hoạch chợ lớn (xã)	- Kiên cố chợ xã - Quy hoạch xây dựng chợ lớn	- TB - TB
12	Nguy cơ thiệt hại hàng hóa, gián đoạn kinh doanh khi có lụt bão	- 30-50% hộ buôn bán nhỏ lẻ có hàng quán không đảm bảo, an toàn khi có thiên tai - 15-20% các hộ buôn bán nhỏ lẻ bị thiệt hại / tổng số hộ buôn bán (3 năm gần đây)	- Không tiếp cận được nguồn vốn đầu tư, xây dựng cơ sở kinh doanh an toàn - Thiếu đầu tư đa dạng và dự trữ hàng hóa cho mùa thiên tai - Đa số hộ kinh doanh thiếu kiến thức và kĩ năng kinh doanh - Một số hộ kinh doanh chủ quan phòng chống thiên tai	- Cải thiện điều kiện kinh doanh của các hộ kinh doanh - Tuyên nâng cao kiến thức về PCTT/BĐKH và thông tin kịp thời cho các hộ kinh doanh để phòng tránh và di chuyển hàng hóa	- Cao - Cao

2. BẢNG TỔNG HỢP XẾP HẠNG RỦI RO VÀ GIẢI PHÁP ƯU TIÊN

Danh sách các RRTT và RRBĐKH được lựa chọn ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)	Danh sách các giải pháp tương ứng cho rủi ro được ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)	Tổng hợp Mức độ ưu tiên	Thứ tự ưu tiên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (2)x(4)	(6)

1. Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi có bão/lụt/hạn hán	10	- Giảm thiệt hại cho diện tích sản xuất lúa và hoa màu do thiên tai. Trông đó phải quan tâm tập huấn nâng cao kỹ thuật, kỹ năng trồng trọt cho người dân và chuyển đổi cơ cấu cây trồng những vùng đất trồng lúa kém năng suất sang trồng màu hàng hóa	10	100	1
2. Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi có bão, lụt	9	- Giảm thiệt hại đàn gia súc, gia cầm khi có thiên tai và thời tiết cực đoan	7	56	4
3. Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão lụt xảy ra	8	- Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân	9	72	2
4. Nguy cơ thiệt hại về NTTS khi có bão lụt, hạn hán	7	- Giảm thiệt hại cho nuôi trồng thủy sản	5	35	8
5. Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi lũ lụt	6	- Đảm bảo các hộ dân có nhà vệ sinh đạt chuẩn	9	54	5
		- Tuyên truyền vận động người dân nâng cao kiến thức, ý thức về vệ sinh môi trường	10	60	3
6. Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau thiên tai	5	- Tuyên truyền nâng cao nhận thức về chăm sóc sức khỏe, vệ sinh phòng bệnh cho người dân và tăng cường công tác tiêm phòng, tiêu độc khử trùng sau bão lụt	10	50	6
7. Nguy cơ thiệt hại hệ thống kênh mương khi có lụt	4	- Thường xuyên nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy để đảm bảo tưới tiêu cho lúa và hoa màu	9	36	7
		- Kiên cố hệ thống kênh mương để đảm bảo tưới tiêu cho lúa và hoa màu lâu dài	4	16	9
8. Nguy cơ thiệt hại phòng học trong các trường học khi có bão lụt	3	- Kiên cố các phòng học trong các trường học để đảm bảo an toàn cho học sinh đi học	3	9	10
9. Nguy cơ thiệt hại về cầu giao thông khi có bão, lũ lụt	2	- Nâng cấp các cầu xuống cấp để đảm bảo đi lại an toàn cho người dân	2	4	12
10. Nguy cơ đuối nước ở trẻ em và phụ nữ khi có lũ lụt	2	- Đảm bảo các trường vùng lũ có chương trình dạy bơi cho học sinh và trẻ em địa phương	1	2	13
11. Nguy cơ thiệt hại hàng hóa, gián đoạn kinh doanh khi có lụt bão	1	- Cải thiện điều kiện kinh doanh của các hộ kinh doanh để phát triển bền vững và thông tin kịp thời để người dân chủ động phòng tránh	8	8	11

3. TỔNG HỢP CÁC GIẢI PHÁP PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/THÍCH ỨNG BĐKH

TT	Giải pháp	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm và đối tượng hưởng lợi	Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp	Thời gian dự kiến		Nguồn ngân sách dự kiến (%)		
					Ngắn hạn (thời thực hiện dưới 2)	Dài hạn (thời gian thực)	Nhà nước	Người dân	Hỗ trợ bên ngoài

					<i>năm)</i>	<i>hiện trên 2 năm)</i>			
1	Tập huấn nâng cao kỹ thuật, kỹ năng trồng trọt cho người dân và chuyên đổi cơ cấu cây trồng những vùng đất trồng lúa kém năng suất sang trồng màu hàng hóa	Trồng trọt	Các hộ dân sản xuất lúa và hoa màu	1. Khảo sát vùng đất trồng lúa kém năng suất	x		100%		
				2. Nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây màu phù hợp.		x		100%	
				3. Tập huấn nâng cao kỹ thuật, kỹ năng cho người dân		x	30%	70%	
				4. Tổ chức thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với BĐKH		x	100%		
				5. Tìm đầu ra cho sản phẩm hoa màu		x	100%		
2	Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân	Nhà ở	Các hộ có nhà kiên cố ưu tiên phụ nữ đơn thân	1. Tạo việc làm tăng thu nhập để có kinh phí nâng cấp và làm nhà ở kiên cố.		x	100%		
				2. Tuyên truyền nâng cao kiến thức về PCTT và BĐKH, hướng dẫn làm nhà an toàn cho người dân	x		100%		
				3. Hỗ trợ hộ nghèo, hộ phụ nữ đơn thân, có khuyết tật có hoàn cảnh đặc biệt làm nhà kiên cố.		x		20%	80%
				4. Quy hoạch khu tái định cư cho các hộ ở vùng nguy cơ cao		x	100%		
3	Tuyên truyền về PCTT/BĐKH, chăm sóc sức khỏe, vệ sinh phòng bệnh cho người dân			1. Tuyên truyền qua hệ thống truyền thanh	x	x	100%		
				2. Tuyên truyền qua các cuộc họp dân và các tổ chức đoàn thể	x		100%		
				3. Pa nô, áp phích, khẩu hiệu		x	30%		100%
				4. Lòng ghép qua chương trình văn nghệ	x		50%	50%	
				5. Tập huấn cho cộng đồng, giáo viên và học sinh trong trường học	x		100%		
				6. Tổ chức tiêm phòng, tiêu độc khử trùng sau bão lụt	x		100%		
4	Giảm thiệt hại đàn gia súc, gia cầm khi có thiên tai và thời tiết cực đoan	Chăn nuôi	Các hộ chăn nuôi trong xã	1. Quy hoạch vùng chăn nuôi an toàn		x	100%		
				2. Nâng cấp và xây dựng chuồng trại kiên cố		x		100%	
				3. Tập huấn kiến thức, kỹ năng chăm sóc phòng ngừa dịch bệnh cho vật nuôi	x		100%		
				4. Phát triển hầm biogas và đệm lót sinh học.		x		30%	70%

				5.Hỗ trợ hộ nghèo có chăn nuôi tiêm phòng dịch bệnh cho vật nuôi.'	x		100%		
5	Đảm bảo các hộ dân có nhà vệ sinh đạt chuẩn	Vệ sinh môi trường	Các hộ chưa có nhà vệ sinh và nhà vệ sinh chưa đạt chuẩn	1.Hỗ trợ làm nhà vệ sinh đạt chuẩn (ưu tiên hộ có nhiều trẻ em, phụ nữ đơn thân, phụ nữ làm chủ hộ, hộ có người già và người khuyết tật)	x		10%	10%	80%
				2.Tuyên truyền vận động hộ dân làm nhà vệ sinh đạt chuẩn	x		100%		
				3. Kiểm tra giám sát		x	100%		
6	Nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy để đảm bảo tưới tiêu cho lúa và hoa màu	Thủy lợi	Các hộ sản xuất lúa và hoa màu	1.Khảo sát hệ thống kênh mương cần nạo vét khơi thông	x		100%		
				2. Tiến hành nạo vét kênh mương khơi thông dòng chảy		x	50%	50%	
				3. Lập tờ trình xin hỗ trợ của cấp trên để xây dựng hệ thống kênh mương kiên cố	x		100%		
				4.Về lâu dài tuyên truyền vận động người dân đóng góp kiên cố hệ thống kênh mương theo tinh thần "Nhà nước và dân cùng làm"		x	50%	50%	
7	Giảm thiệt hại cho nuôi trồng thủy sản	Thủy sản	Các hộ nuôi trồng thủy	1. Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản chuyên canh		x	100%		
				2.Tập huấn cho các hộ nuôi trồng thủy sản về kiến thức, kỹ thuật.	x		100%		
				3. Tạo hệ thống cung cấp dịch vụ cho nuôi trồng thủy sản tại địa phương (giống sạch, thuốc và thức ăn ổn định và có chất lượng)	x			100%	
				4.Cộng đồng đưa ra được các quy chế, quy định để hạn chế việc khai thác thiếu bảo tồn và xử phạt nghiêm minh các đối tượng vi phạm.	x			100%	
8	Kiên cố các phòng học trong các trường học để đảm bảo an toàn cho học sinh đi học	Giáo dục	Trẻ em trong xã	1.Khảo sát thực trạng các phòng học	x		100%		
				2. Vận động nguồn lực		x	100%		
				3. Tiến hành xây dựng các phòng học kiên cố trong các trường học để đảm bảo an toàn cho học sinh đi học				50%	50%
9	Cải thiện điều kiện kinh doanh của các hộ kinh doanh	Dịch vụ buôn bán	Các hộ buôn bán trên địa bàn	1. Hỗ trợ làm các thủ tục kinh doanh	x	x	100%		
				2.Tập huấn nâng cao năng lực, kỹ năng kinh doanh và	x		50%	50%	

	để phát triển bền vững và thông tin kịp thời để người dân chủ động phòng tránh		xã	kiến thức về PCTT/BĐKH					
				3. Thông tin kịp thời (dự báo cảnh báo) các thiên tai xảy ra			100%		
				4. Hỗ trợ vay vốn để đa dạng hàng hóa và phát triển bền vững			100%		
10	Nâng cấp các cầu xuống cấp để đảm bảo đi lại an toàn cho người dân	Công trình công cộng	Người dân toàn xã	1. Xây dựng đề án về xây dựng cầu H10 đã xuống cấp nghiêm trọng	x		100%		
				2. Lập tờ trình kiến nghị cấp trên về việc xây cầu để đảm bảo đi lại an toàn cho người dân	x		100%		
11	Đảm bảo các trường vùng lũ có chương trình dạy bơi cho học sinh và trẻ em địa phương	An toàn cộng đồng	Trẻ em của toàn xã	1. Khảo sát đánh giá nhu cầu	x		100%		
				2. Thiết kế và phát triển các cơ sở dạy bơi cho trẻ em ngay tại địa phương		x	20%	30%	50%
				3. Tổ chức các lớp dạy bơi trong trường học		x	20%	80%	
				4. Truyền truyền nâng cao nhận thức cho phụ huynh học sinh về PCTT/BĐKH	x	x	100%		
				5. Truyền truyền vận động phụ huynh đưa học sinh đến học bơi	x		100%		

4. MỘT SỐ Ý KIẾN THAM VẤN CỦA CÁC CƠ QUAN, BAN NGÀNH TRONG XÃ:

Trong nhóm hỗ trợ kỹ thuật có đầy đủ các ban ngành đoàn thể tham gia (chủ tịch UBMTTQ) tham gia tập huấn đầy đủ, tích cực tham gia làm bài tập, nên các ban ngành đoàn thể không có ý kiến gì thêm, tất cả đề nhất trí cao với dự thảo báo cáo.

5. MỘT SỐ Ý KIẾN KẾT LUẬN CỦA ĐẠI DIỆN UBND XÃ (Bà Phạm Thị Diệu Hiền bí thư Đảng ủy xã)

- Qua nghe báo cáo tóm tắt và xem biểu mẫu các thông tin về tình hình thiên tai, BĐKH của xã do nhóm hỗ trợ kỹ thuật đã thu thập và đã thông qua ý kiến đóng góp của người dân; Tôi nhất trí cao với bản báo cáo và ghi nhận: Báo cáo đầy đủ nội dung, nêu lên được thực trạng về tình hình thiên tai, điểm mạnh, điểm yếu, rủi ro thiên tai, phân tích được nguyên nhân, xác định được giải pháp phù hợp thực tế của xã. Trên cơ sở đó nhóm hỗ trợ kỹ thuật của xã phải tiếp tục tham mưu cho lãnh đạo xã thực hiện được một số giải pháp hiệu quả.

- Trong 6 ngày vừa tập huấn vừa tiến hành tham vấn cộng đồng, với sự hướng dẫn của các giảng viên nhóm đánh giá của xã đã có được một báo cáo rất chi tiết, đầy đủ nội dung, phản ánh đúng thực tế tình hình của địa phương. Đây là cơ sở dữ liệu cần thiết để sử dụng cho nhiều hoạt động khác; Địa phương sẽ lưu trữ và cập nhật hàng năm để có căn cứ xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH và lập kế hoạch cũng như thực hiện kế hoạch PCTT của xã.

- Địa phương cảm ơn Ban quản lý dự án tỉnh, trung ương đã hỗ trợ để xã Phú Mỹ có được bản báo cáo đầy đủ nội dung theo yêu cầu. Mong rằng sẽ được Dự án tiếp tục hỗ trợ cho những năm tiếp theo.

**Xác nhận tiếp nhận kết quả đánh giá rủi ro thiên tai của xã
TM UBND Xã Phú Mỹ
(đã ký)**

Đào Hữu Hải

E. PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1:

1. DANH SÁCH HỌC VIÊN THAM GIA LỚP TẬP HUẤN

TT	Họ và tên	Nam	Nữ	Đơn vị	Số điện thoại	Số người tham gia tập huấn		
						Ngày 13/05	Ngày 14/05	Ngày 15/05
1	Đào Hữu Hải	x		Phó chủ tịch UBND xã	0359775776	x	x	x
2	Nguyễn Thị Cúc		x	Công chức VHXXH	0935796951	x	x	x
3	Đào Hữu Phương	x		CT UBMTTQVN xã	0909268146	x	x	x
4	Hoàng Văn Tuấn	x		Giám đốc HTXI	0906576814	x	x	x
5	Mai Hữu Thiện Bôn	x		Trưởng trạm Y tế xã	0916490474	x	x	x
6	Hoàng Mẫn	x		Trưởng thôn Mong An	0909219206	x	x	x
7	Trần Bôn	x		Trưởng thôn Phước Linh	0777574229	x	x	x
8	Đặng Cư	x		Trưởng thôn Định Cư	0354311860	x	x	x
9	Đào Thị Minh Nguyệt		x	Chi hội Phụ nữ thôn	0362542552	x	x	x
10	Nguyễn Trường	x		Công chức địa chính	0935664605	x		x
11	Lê Thị Tình		x	CT hội Phụ nữ xã	0946002552	x	x	x
12	Nguyễn Thọ	x		Giám đốc hợp tác xã II	0385103121	x	x	x
13	Phạm Thị Hương Thủy		x	Công chức văn phòng	0905970937	x	x	x
14	Tạ Ứng	x		Công chức Tư pháp	0918579052	x	x	x
15	Nguyễn Văn Dũng	x		Trưởng thôn Vinh Vệ	0772446764	x	x	x
16	Lê Trung Anh	x		Trưởng thôn Mỹ Lam	0378168687	x	x	x
17	Hoàng Thị Thôi		x	Trưởng chi hội PN thôn	0973986251	x		x
18	Phùng Thị Thu		x	Chi hội Phụ nữ thôn	0935572372	x		x
19	Lê Thị Kim Chi		x	Chi đoàn thôn An Lưu	0827491891	x	x	x
20	Lê Thị Yến		x	Chi hội Phụ nữ thôn				
21	Hồ Văn Quý	x		Công chức văn phòng	0768009001	x	x	x
22	Nguyễn Thị Thanh Phương		x	P. Bí thư đoàn xã	0373358658	x	x	x
23	Dương Viết Tiến Huy	x		Bí thư đoàn xã	0905694956	x	x	x
24	Hoàng Thị Thanh Nhàn		x	P. Chủ tịch hội PN xã	0914132140			
25	Trần Đức Xá	x		Cán bộ Đài	0327302884	x	x	x
26	Tạ Quang Tùng	x		Trưởng thôn Dưỡng Mong	0365306355	x	x	x

27	Nguyễn Sơn	x		Trưởng thôn An Lưu	0335261402	x	x	x
28	Dương Thị Nhớ		x	Chi hội PN thôn	0903521348	x	x	x
29	Nguyễn Thị Cam		x	Chi hội PN thôn	0703873584		x	x
30	Nguyễn Thị Quyết		x	Chi hội PN thôn				
Tổng cộng		15	15			26	24	27

2. DANH SÁCH NGƯỜI THAM GIA ĐÁNH GIÁ TỪ NGÀY 23-25/5/2019

TT	Họ và tên	Nữ	Nam	Chức danh	Số điện thoại
1	Đào Hữu Hải		x	Phó chủ tịch UBND xã	0359775776
2	Hồ Văn Quý		x	Công chức văn phòng	0768009001
3	Lê Thị Tình	x		Chủ tịch hội PN xã	0935664605
4	Dương Viết Tiến Huy		x	Bí thư Đoàn xã	0905694956
5	Nguyễn Thị Thanh Phượng	x		Phó Bí Thư đoàn xã	0373358658
6	Nguyễn Thị Cúc	x		Công chức VHXXH	0935796951
7	Trần Đức Xá		x	Cán bộ Đai	0327302884
8	Phạm Thị Hương Thủy	x		Công chức văn phòng	0905970937
9	Lê Thị Kim Chi	x		Chi Đoàn thôn An Lưu	0827491891
10	Tạ Ứng		x	Công chức Tư pháp xã	0918579052
	Tổng cộng	5	5		

PHỤ LỤC 2:
CÁC BẢNG BIỂU, BẢN ĐỒ LẬP RA TRONG QUÁ TRÌNH ĐÁNH GIÁ THEO HƯỚNG DẪN
 (Các công cụ đánh giá chưa có trong báo cáo)

Công cụ 3: Lịch theo mùa xã Phú Mỹ

Thiên tai	Tháng (Dương lịch)												Xu hướng của thiên tai		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
Bão													Tần xuất tăng lên, cường độ mạnh hơn, không theo quy luật		
Ngập Lụt													Nhiều hơn, ngập diện rộng hơn, không theo quy luật		
Nắng nóng													Nhiệt độ tăng cao hơn, kéo dài hơn		
Hoạt động KT-VH-XH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Ảnh hưởng của thiên tai	Tại sao ? (đánh giá TTDBTT)	Kinh nghiệm PCTT (NLPCTT)
1. Trồng trọt (trồng lúa) chiếm 20% tỷ trọng kinh tế của xã. Tham gia sản xuất nam 60%, nữ 40%													- Bão, Lụt - Bão, Lụt: ngập úng, hoa màu đổ ngã, mất mùa. - Nắng nóng thiếu nước tưới, bị chết, nếu kéo dài dễ bị mất trắng.	- Diện tích canh tác thấp trũng, hệ thống kênh mương chưa đảm bảo - Chậm chuyển đổi cơ cấu cây trồng - Đầu ra sản phẩm chưa đảm bảo - Diện tích canh tác còn manh mún, nhỏ lẻ - Áp dụng khoa học kỹ thuật còn hạn chế	- Nâng cấp hệ thống kênh mương; nạo vét, tu sửa để tưới tiêu - Tham gia các lớp tập huấn trồng trọt. - Lập kế hoạch chuyển đổi cây trồng - Dồn điền đổi thửa tiến tới quy hoạch cánh đồng mẫu lớn
2. Nuôi trồng thủy sản chiếm 10 % tỷ trọng KT của xã. Tham gia nuôi trồng Nam 80%, nữ 20%													- Bão, lụt, hư hỏng đê, kênh mương, ngư lưới cụ, máy móc - Ảnh hưởng đến sản lượng, có khi mất trắng; Tăng kinh phí đầu tư	- Bờ bao thấp, hệ thống giao thông thủy lợi không phù hợp - Do ô nhiễm nguồn nước - Người dân chủ quan, thiếu kiến thức	- Thông tin dự báo kịp thời cho các hộ NTTS - Đầu tư nâng cấp đê mương, máy móc - Tập huấn chuyển giao KHKT
3. Ngành nghề, dịch vụ thương mại chiếm ? tỷ trọng KT của xã Tham gia sản xuất nam 70%, nữ 30%													- Bão, lụt ngừng sản xuất, giảm sản lượng, giảm thu nhập. - Bão, lụt nguy hiểm đến tính mạng người dân khi đi làm	- Không trang bị bảo hộ lao động. - Chủ yếu lao động phổ thông không được đào tạo nghề. - Quy mô sản xuất nhỏ lẻ	- Xã quan tâm tạo điều kiện về địa điểm kinh doanh, và giảm thuế khi bị thiệt hại do thiên tai. - Tạo điều kiện vốn để phục hồi sản xuất - Mở các lớp đào tạo nghề
4. Chăn nuôi Chiếm ? tỷ trọng KT của xã. Tham gia chăn nuôi: Nam 30%, nữ 70%													- Bão làm hư hỏng, sập đổ chuồng trại, chăn nuôi. - Ngập lụt làm chết gia súc gia cầm, nước thải tràn ngập gây ô	- Chuồng trại chưa kiên cố, đa số làm tạm bợ. - Nước thải chăn nuôi chảy trực tiếp ra môi trường - Chưa quy hoạch vùng chăn nuôi	- Xã tổ chức tập huấn cho hộ chăn nuôi. - Có thú y theo dõi phòng chống dịch bệnh và tiêm phòng. - Tuyên truyền rộng rãi trên truyền thanh.

Nhiệt độ trung bình thay đổi 38 - 39 ⁰	7/7 thôn	2.542	<ul style="list-style-type: none"> - Trồng cây xanh quanh khu dân cư. - 30% hộ dân dùng điều hòa nhiệt độ - 100% hộ dân có quạt điện - Trồng cây xanh 2 bên đường. - Có hệ thống đê bảo vệ - Lắp đặt hệ thống nước trên mái tôn để làm mát - Thay đổi lịch mùa vụ cây trồng 	<ul style="list-style-type: none"> - Ảnh hưởng đến năng suất cây lúa, rau màu - Năng suất NTTS giảm do độ mặn cao, dịch bệnh có nguy cơ xảy ra - Chăn nuôi chuồng trại chưa đảm bảo vệ sinh và thông thoáng, gia súc gia cầm không chịu được nắng nóng ở nhiệt độ cao - Một số ngành nghề lao động ngoài trời năng suất giảm, thu nhập thấp - Diện tích thủy sản phụ thuộc vào thiên nhiên khi có nhiệt độ cao không thể nuôi trồng 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ các bệnh về đường hô hấp ngoài da tăng cao - Nguy cơ thiệt hại về nông nghiệp, ngư nghiệp, chăn nuôi tăng cao 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao
Lượng mưa thay đổi từ (130-150mm)	7/7 thôn	1.550	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng phương án cụ thể cho từng thôn và công tác sơ tán - Vận động người dân dự trữ lương thực, nhu yếu phẩm... - Tuyên truyền cảnh báo dự báo cho người dân kịp thời - 50% người dân có ý thức tự giác phòng chống thiên tai - Từng thôn đều có nhà cao tầng, kiên cố đã và sẽ là nơi tránh trú cho các hộ ở nhà yếu vùng ngập sâu 	<ul style="list-style-type: none"> - 50% số thôn chưa có hệ thống thoát nước - Mưa thất thường ảnh hưởng đến trồng trọt, chăn nuôi, NTTS,... - Hệ thống bơm, tiêu úng chưa đáp ứng kịp thời 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ thiệt hại về nông nghiệp, ngư nghiệp - Nguy cơ thiệt hại hệ thống kênh mương, đê đập 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - TB
Nước biển dâng từ (30-60 cm)	4/7 thôn	1.600	<ul style="list-style-type: none"> - Có hệ thống đê kiên cố - Có xây dựng phương án sơ tán cụ thể cho từng thôn - Tuyên truyền, thông tin cảnh báo kịp thời 	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa có biện pháp thích ứng với nước biển dâng - Người dân thiếu hiểu biết về BĐKH và chủ quan - 100% diện tích nuôi trồng thủy sản gần biển - 80% diện tích nông nghiệp sát đê phá 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ thiệt hại Thủy sản trên diện rộng - Nguy cơ thiệt hại nông nghiệp, chăn nuôi - Nguy cơ thiệt hại về nhà ở và tài sản 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao - TB
Các biểu hiện Xâm nhập mặn	4/7 thôn	1.600	<ul style="list-style-type: none"> - Thích ứng: Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi - Hệ thống công kiên cố - Tập huấn tuyên truyền nâng cao nhận thức 	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích đất nông nghiệp ngập mặn 60% - Hệ thống đê ngăn mặn chưa vững chắc - Công ngăn mặn xuống cấp - Hệ thống bờ bao thấp 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ ô nhiễm nguồn nước. - Nguy cơ biến lán đất sản xuất - Nguy cơ đất bị nhiễm mặn không sản xuất được . 	<ul style="list-style-type: none"> - TB (Cao) - Cao - Cao

Công cụ 7: Xếp hạng

Bảng 1: Xếp hạng rủi ro thiên tai xã Phú Mỹ

Rủi ro thiên tai	Nhóm HTKT Số Phiếu		Cụm thôn 1 Số Phiếu		Cụm thôn 2 Số Phiếu		Tổng phiếu của nam		Tổng phiếu của Nữ		Cho điểm xếp ưu tiên của toàn xã
	Nam (16)	Nữ (14)	Nam (18)	Nữ (18)	Nam (19)	Nữ (20)	Phiếu	Xếp hạng	Phiếu	Xếp hạng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão/lụt	7	17	13	17	13	22	18	16	8	16	16
Nguy cơ đuối nước ở Phụ nữ và trẻ em khi có lụt	11	9	13	12	13	21	48	10	59	10	10
Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi có bão	6	8	12	7	9	15	33	14	18	14	14
Nguy cơ thiệt hại về đê đập khi có bão từ cấp 11 trở lên	5	5	13	3	4	12	36	13	30	12	13
Nguy cơ thiệt hại về hệ thống kinh mương khi có lũ lụt	7	9	10	5	7	18	60	8	67	4	7
Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	22	29	9	12	28	16	70	3	71	1	3
Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng sau lũ lụt	24	16	17	4	12	14	67	5	67	3	5
Nguy cơ xảy ra dịch bệnh sau lũ lụt	32	10	24	17	11	17	63	6	69	2	6
Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi có bão lụt	44	18	5	14	33	20	86	1	65	6	1
Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi có lũ lụt	42	23	8	19	38	17	73	2	60	8	2
Nguy cơ thiệt hại về nuôi trồng thủy sản khi có lũ lụt, hạn hán	27	16	58	39	9	9	68	4	59	9	4
Nguy cơ thiệt hại về chợ khi có bão lụt	8	14	5	5	6	11	40	11	37	11	11
Nguy cơ thiệt hại về hàng hóa, gián đoạn kinh doanh khi có bão lụt	4	8	6	4	3	7	39	12	25	13	12
Nguy cơ thiệt hại về phòng học của các trường khi có bão	9	8	4	17	7	6	59	9	61	7	8
Nguy cơ thiệt hại về cầu giao thông(H10) khi có bão lụt	5	3	7	1	4	7	62	7	66	5	9
Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ khi có lụt bão	3	1	3	7	12	6	26	15	10	15	15
Tổng cộng	256	224	288	288	304	320	848		772		

Bảng 2: Phân tích tích Giới trong PCTT và TỰ với BĐKH

TT	RRTT và RRKH	Ảnh hưởng đối với nam		Ảnh hưởng đối với nữ		Giải pháp	
		Bị ảnh hưởng gì?	Vì sao ?	Bị ảnh hưởng gì?	Vì sao?	Nam	Nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Thiệt hại về nhà ở khi có bão, lụt	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ tai nạn khi chẳng chống nhà cửa - Áp lực kiếm tiền xây dựng lại nhà - Ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống sinh hoạt. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thiếu kỹ năng kiến thức - Thiếu trang thiết bị - Trụ cột trong gia đình, phải đi làm ăn xa 	<ul style="list-style-type: none"> - Áp lực tinh thần do mất tài sản quá lớn, phải lo toan cho cả gia đình sinh hoạt hàng ngày (Vay mượn...) - Áp lực do thiệt hại nhiều khi bị phá sản. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thiếu kinh phí - Gánh vác mọi công việc nội trợ trong gia đình 	<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ kinh phí xây nhà kiên cố - Tạo công việc tại chỗ cho lao động nam 	<ul style="list-style-type: none"> - Tạo nghề phụ trợ tại chỗ cho phụ nữ - Có đội xung kích hỗ trợ cho phụ nữ đơn thân - Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho phụ nữ
2	Thiệt hại về lúa và hoa màu khi có bão, lụt	<ul style="list-style-type: none"> - Ảnh hưởng đến sức khỏe khi sử dụng hóa chất nông nghiệp - Thiệt hại kinh tế và thu nhập thấp - Lúa và hoa màu ướt ảnh hưởng đến khâu dự trữ 	<ul style="list-style-type: none"> - Phun thuốc, bón phân không có bảo hộ. -Vùng trồng lúa, hoa màu gần đầm phá, nhiễm mặn, bỏ hoang ruộng lúa. -Đa số phải vay vốn để đầu tư sản xuất -Thiếu việc làm phải đi làm ăn xa 	<ul style="list-style-type: none"> - Sức khỏe bị ảnh hưởng - Nguồn thu nhập của gia đình bị hạn chế - Công việc trong gia đình bị xáo trộn. - Ảnh hưởng đến chăm sóc, giáo dục con cái 	<ul style="list-style-type: none"> - Dụng cụ tĩa dậm ruộng của các hộ dân không an toàn. -Thu hoạch sản lượng, năng suất thấp. - Áp lực đến việc trả nợ vay vốn. - Thiếu thời gian chăm sóc con cái 	<ul style="list-style-type: none"> - Trang cấp đến các dụng cụ bảo hộ an toàn đến công tác sản xuất. - Hỗ trợ nguồn vốn - Hỗ trợ giống, phân bón - Tập huấn nâng cao kỹ năng trồng lúa và hoa màu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Mở lớp đào tạo tại nghề, tập huấn kỹ năng chuyển đổi nghề. - Hỗ trợ nguồn vốn - Tuyên truyền vận động nâng cao năng lực, sức khỏe, giáo dục trong gia đình.
3	Nguy cơ thiệt hại về nuôi trồng thủy sản khi có lũ lụt, hạn hán	<ul style="list-style-type: none"> - Tính mạng đe dọa, tài sản mất trắng. - Nguy cơ bị mắc bệnh hiểm nghèo - Áp lực là người trụ cột gia đình 	<ul style="list-style-type: none"> - Chòi canh vật chất chưa đảm bảo. - Vùng nuôi trồng giáp đầm - Tiếp xúc trực tiếp với thuốc BVTV trôi nổi, thuốc giả kém chất lượng - Chưa tìm tòi các biện pháp kỹ thuật để khắc phục 	<ul style="list-style-type: none"> - Áp lực tinh thần do mất tài sản quá lớn, phải lo toan cho cả gia đình sinh hoạt hàng ngày (Vay mượn...) - Áp lực do thiệt hại nhiều có khi bị phá sản. 	<ul style="list-style-type: none"> - Không có nguồn thu nhập nào khác. - Lo toan công việc trong gia đình. - Gánh nặng chăm sóc gia đình. - Đưa con cái đi sơ tán. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp cận thông tin sớm. - Sơ tán kịp thời. - Làm chòi canh kiên cố hơn. - Tập huấn quản lý và sử dụng tốt thuốc BVTV. - Hỗ trợ vốn để phục hồi sản xuất sau thiên tai. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tuyên truyền nâng cao năng lực. - Tiếp cận nguồn vốn, con giống. - Tạo việc làm tại chỗ. - Hỗ trợ vốn phục hồi sản xuất sau thiên tai

3. PHỤ LỤC 3: ẢNH CHỤP MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TRONG TẬP HUẤN ĐÁNH GIÁ TẠI XÃ PHÚ MỸ



Nhóm HTKT - Nhóm Cộng đồng xã Phú Mỹ



Các GV chụp ảnh lưu niệm với Nhóm HTKT xã



Xây dựng nội quy lớp Tập huấn



Giới thiệu về các Khái niệm



Trình bày kết quả thảo luận



Thảo luận nhóm



Thực hành vẽ sơ họa bản đồ RRTT&RRBĐKH



Văn nghệ - Giờ giải lao



Thực hành xếp hạng RRTT &RRBĐKH nhóm nam



Thực hành xếp hạng RRTT &RRBĐKH nhóm nữ



Thực hiện đánh giá RRTT & RRĐKH từ ngày 23-25/5/2019



Thu thập thông tin tại cụm thôn 1



Thảo luận sơ họa bản đồ RRTT/RRBĐKH tại cụm thôn 1



Thu thập thông tin tại cụm thôn 2



Bổ sung thông tin hiện trạng và giải pháp thích ứng BĐKH



Xếp hạng RRTT/RRBĐKH nhóm Nam cụm thôn 1



Xếp hạng RRTT/RRBĐKH nhóm Nữ cụm thôn 2



Thảo luận phân tích nguyên nhân đưa ra giải pháp PCTT/TU BĐKH



Biểu quyết của người dân về giải pháp PCTT/TU BĐKH



Thảo luận phân tích Giới trong PCTT/TU BĐKH



Nhóm HTKT tổng hợp thông tin



Nhóm HTKT tổng hợp thông tin và viết báo cáo



Họp báo cáo kết quả tập huấn đánh giá với lãnh đạo xã và các ban ngành đoàn thể xã Phú Mỹ



Lãnh đạo xã Phú Mỹ phát biểu ý kiến



Nhóm đánh giá, lãnh đạo xã và giảng viên

F. MỘT SỐ KIẾN THỨC THAM KHẢO CHUNG VỀ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI²

1. Khái niệm

Đánh giá rủi ro là “Một phương pháp xác định bản chất và mức độ rủi ro bằng cách phân tích các thiên tai có thể xảy ra và đánh giá các điều kiện hiện tại của tình trạng dễ bị tổn thương mà có thể gây hại cho con người, tài sản, các dịch vụ, các hoạt động sinh kế và môi trường trong khu vực nguy hiểm.” (UNISDR, 2009 và dự thảo Thuật ngữ 2016).

Giới thiệu Nội dung cơ bản trong đánh giá rủi ro thiên tai, khí hậu

A. Các loại hình thiên tai phổ biến và tần suất, cường độ



- Dạng và loại hình thiên tai, thời tiết cực đoan tại xã
- Các đặc điểm trong quá khứ, tần suất và cường độ thiên tai xảy ra
- Xu hướng biến đổi khí hậu và thiên tai trong tương lai của xã

B. Người dân, cơ sở vật chất và sinh kế trong các vùng thiên tai của xã (Exposures)



- Phân bố dân cư và cơ sở vật chất, sinh kế của xã theo không gian/địa bàn thiên tai

C. Tình trạng dễ tổn thương và năng lực của người dân, cơ sở vật chất và sinh kế



- Hiện trạng và đặc điểm dân cư, cơ sở vật chất và sinh kế
- Nguyên nhân, năng lực, điểm mạnh yếu của dân cư, cơ sở vật chất, và sinh kế tại các vùng thiên tai trong xã

D. Mức độ Rủi ro với thiên tai và khí hậu của người dân, cơ sở vật chất và sinh kế tại xã



- Đánh giá, phân lớp các rủi ro thiên tai khí hậu và mức độ rủi ro cho từng ngành/lĩnh vực theo nhu cầu
- Có thể bản đồ hóa các lớp thông tin đánh giá dựa trên kết quả của xã

Việc đánh giá rủi ro thiên tai³ bao gồm nhận định và phân tích các nội dung liên quan đến:

- nhận định đặc điểm của các hiện tượng thiên tai như vị trí, tần suất, cấp độ, cường độ và xác suất xảy ra;
- phân tích mức độ bị phơi bày của người và sự vật với các hiện tượng thiên tai;

²Nguồn tham khảo: Dự thảo hướng dẫn của UNDP-Bộ NN&PTNT – Tài liệu kỹ thuật về Quản lý rủi ro thiên tai và Thích ứng với Biến đổi khí hậu)

³Các hoạt động này cũng còn được gọi là quá trình phân tích rủi ro (Dự thảo Sổ tay thuật ngữ về rủi ro thiên tai, 2016)

- iii. phân tích điều kiện dễ bị tổn thương của người và sự vật với các hiện tượng thiên tai đó ở mọi góc độ xã hội, y tế, kinh tế, môi trường;
- iv. đánh giá hiệu quả năng lực sẵn có hoặc các năng lực thay thế (dự phòng) để có thể đối phó với các tình huống thiên tai khác nhau⁴;

Việc đưa ra định nghĩa hay khái niệm về đánh giá rủi ro thiên tai chỉ mang tính tương đối và còn chưa hoàn toàn nhất quán về cách tiếp cận và phương pháp⁵. Bản thân công tác quản lý rủi ro thiên tai cũng còn khá mới so với các lĩnh vực phát triển khác trên toàn cầu (khoảng từ đầu những năm 1990). Tại các quốc gia, việc quản lý rủi ro thiên tai trong những thập kỷ trước kia đã phân tập trung nhiều vào các công tác ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai hơn là coi đây là một mặt của vấn đề phát triển.

Đánh giá rủi ro thiên tai có thể được thực hiện ở các quy mô khác nhau (toàn cầu, quốc gia, tỉnh, thành phố/thị trấn, huyện, xã, thôn) và có thể được thực hiện cho các lĩnh vực khác nhau.

2. Nội dung đánh giá

Có bốn nội dung đánh giá rủi ro phải đề cập tới, đó là:

Đánh giá Thiên tai⁶: nhận biết những thiên tai nào gây ảnh hưởng tới cộng đồng, mô tả bản chất và diễn biến của mỗi thiên tai trên khía cạnh tần suất, cường độ, xuất hiện theo mùa, vị trí, dấu hiệu cảnh báo, khả năng cảnh báo sớm và hiểu biết chung của mọi người về thiên tai.

Về bản chất, thiên tai có thể chia làm hai loại: (i) các hiện tượng thiên tai tự nhiên như lũ, bão, hạn hán và động đất có khả năng gây ra các ảnh hưởng tiêu cực đến người và tài sản; và các hiện tượng thiên tai do các quy trình quá trình hoạt động sản xuất của con người gây ra như quá trình đô thị hóa, suy thoái môi trường, biến đổi khí hậu, v.v. Các quy trình/quá trình này hiện nay ngày càng diễn biến phức tạp và khó tách biệt về mặt bản chất của hiện tượng là do tự nhiên hay con người gây ra.

Thiên tai khác nhau về mức độ, quy mô, tần suất và thường được phân loại theo các nguyên nhân gây ra thiên tai khác nhau như địa lý, thủy văn, khí tượng và khí hậu.

Các kiến thức về thiên tai thường có thể thu thập từ các nguồn như:

- Các kinh nghiệm truyền thống, bản địa và kiến thức địa phương
- Các báo cáo nghiên cứu đánh giá khoa học kỹ thuật
- Các báo cáo theo dõi giám sát về dịch vụ khí tượng thủy văn
- Các mô hình khí tượng thủy văn, mô hình phân loại phân vùng thiên tai.

Đánh giá mức độ phơi bày trước thiên tai (Exposure): nhận biết mức độ hiện diện của con người và tài sản (như sinh kế, các dịch vụ môi trường và các nguồn tài nguyên, cơ sở hạ tầng, các tài sản kinh tế, xã hội và văn hóa v.v.) (Chỉnh sửa từ SREX, Chương 2).

Các kiến thức về mức độ phơi bày thường có thể thu thập từ các kết quả điều tra dân số, ảnh vệ tinh, dữ liệu GIS, các báo cáo quy hoạch kế hoạch và các kinh nghiệm lịch sử về các sự kiện thiên tai. v.v. Các thông tin này thường được thể hiện dưới dạng bản đồ, bao gồm:

Bản đồ phân bố theo không gian (địa phương, vùng.v.v) và thời gian (ngày/tháng/năm) về người và cơ sở hạ tầng, ví dụ: bản đồ hệ sinh thái, cơ sở hạ tầng, bản đồ sử dụng đất, bản đồ hành chính và dân số, v.v.

Bản đồ phân vùng thiên tai lũ, bão, hạn hán v.v. theo không gian và thời gian

⁴Trong nhiều trường hợp, người ta coi năng lực là điều kiện đối ngược của tình trạng dễ bị tổn thương. Vì vậy, trên thực tế có nhiều phương pháp đánh giá không tách biệt đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương ra khỏi việc phân tích đánh giá năng lực.

⁵Hiện nay UNISDR đang tiến hành tổng hợp số tay thuật ngữ mới trong công tác giảm rủi ro thiên tai (http://www.preventionweb.net/files/47136_workingtextonterminology.pdf). Việc đưa ra định nghĩa về đánh giá rủi ro thiên tai về bản chất chỉ mang tính tương đối. Dựa vào mục đích đánh giá khác nhau, việc đánh giá RRTT sẽ có cách tiếp cận và phương pháp khác nhau chứ không cố định ở một số quy tắc nhất định.

⁶Trong bài viết tác giả dùng từ Hiểm họa – Hazard, là một khái niệm dành cho các nhà nghiên cứu, để dễ hiểu và đồng nhất với các chương khác, ban biên tập chuyển thành thuật ngữ “Thiên tai”.

Mức độ phơi bày trước thiên tai chỉ là một điều kiện cần nhưng không phải là đủ để quyết định khả năng chịu rủi ro thiên tai. Quy mô về tần suất, thời gian và không gian phơi bày trước thiên tai cũng rất quan trọng. Cùng sinh sống tại vùng lũ lụt, nhưng khả năng rủi ro với hộ dân ở vùng cao và vùng trũng là khác nhau hay nói cách khác, mức độ chịu ảnh hưởng của lũ lụt của hộ dân ở khu vực ở cùng trũng sẽ cao hơn hộ dân ở vùng cao. Nếu một người chỉ đến một nơi bị nào đó bị bão, mức độ phơi bày trước bão của người đó tăng lên. Nếu người đó phải liên tục di chuyển trong vùng lũ, họ sẽ có nguy cơ cao gặp nhiều rủi ro lũ lụt. Ngược lại, nếu được cảnh báo sớm và những người dân được sơ tán kịp thời, mức độ phơi bày trước thiên tai của họ giảm đi (IPCC, 2012 trang 237).

Ví dụ, để đối phó với cơn bão Damrey (cơn bão số 7 năm 2005), Huyện Hậu Lộc (tỉnh Thanh Hóa) đã di dời được 29.000 dân trong vòng 3 ngày trước bão (từ ngày 24 đến ngày 26/9/2005) lên các nhà kiên cố cao tầng trong thôn, trường học và khu hành chính ở trên thị trấn (JANI, 2011 trang 26). Tương tự như vậy, việc di dời 60.000 dân (khoảng 16.000 hộ gia đình) kịp thời ở tỉnh Quảng Nam trước cơn bão số 9 (bão Ketsana) cuối tháng 9 năm 2009 đã giảm thiểu mức thiệt hại về người và tài sản của nhân dân và chính quyền (JANI, 2011 trang 28).

Đánh giá Tình trạng dễ bị tổn thương (Vulnerability): là việc nhận biết các điều kiện tự nhiên, xã hội, kinh tế và môi trường hoặc các đặc điểm của các quá trình/quy trình hoạt động sản xuất của con người, mà vì các điều kiện/đặc điểm đó có khả năng làm tăng nguy cơ một cá nhân và/hoặc cộng đồng phải chịu tác động đến các thiên tai khác nhau (UNISDR, 2004; Dự thảo Thuật ngữ 2016).

Các nguồn thông tin kiến thức chủ yếu liên quan đến tình trạng dễ bị tổn thương thường được thu thập từ:

Các kiến thức địa phương, kinh nghiệm bản địa

Các chỉ số kinh tế xã hội của địa phương, chính quyền

Các báo cáo đánh giá phân tích kinh tế, tài chính, báo cáo xã hội học (nhân chủng, dân tộc, văn hóa, hệ chính trị, v.v)

Việc đánh giá này nhằm nhận biết ai, cái gì chịu rủi ro đối với mỗi loại thiên tai và tại sao chúng có rủi ro (phân tích nguyên nhân căn bản). Đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương sẽ giúp nhận biết được đâu là các cá nhân, hộ gia đình, các nhóm dân cư, tài sản và hoạt động sản xuất dễ chịu ảnh hưởng nhất từ thiên tai nào đó. Ví dụ: mặc dù cùng có nguy cơ thiên tai và mức độ phơi bày trước thiên tai như nhau, nhưng hộ nghèo thường sẽ dễ bị tác động tiêu cực của thiên tai hơn các hộ dân có điều kiện sống trung bình và khá giả.

Đánh giá tình trạng tổn thương là một trong hai điều kiện đủ để có thể xác định xem một cá nhân hay cộng đồng đang ở trên một địa bàn nhất định có bị tác động của thiên tai hay không. Ví dụ: Một hộ nông dân mà sinh kế chính của gia đình là nông nghiệp (dễ bị tổn thương với các điều kiện khí hậu, sinh kế phụ thuộc vào thời tiết), và sống ở vùng thường xuyên có lũ thì nhiều khả năng sẽ thường xuyên xảy ra mất mùa đói kém do lũ.

Trong thực tế, việc đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương là việc tập hợp nhiều điều kiện và đặc điểm có yếu tố bất lợi của một cá nhân hoặc một cộng đồng trong việc đối phó với thiên tai trên nhiều góc độ (tự nhiên, xã hội, kinh tế, môi trường, và quá trình/quy trình khác nhau). Một hộ dân càng có nhiều điều kiện dễ bị tổn thương thì sẽ càng dễ có nguy cơ bị tổn thất với các thiên tai.

Đánh giá Năng lực (Capacity): là khái niệm để chỉ quá trình nhận biết và xác định các nguồn lực và năng lực của con người hoặc của cộng đồng nhằm phòng tránh, ứng phó và phục hồi từ những tác động của các thiên tai. Năng lực ở đây được hiểu bao gồm việc kiểm soát và quản lý các nguồn lực tài chính, tài nguyên thiên nhiên, các kiến thức, kinh nghiệm và chuyên môn trong việc quản lý tổ chức quy hoạch tại địa phương để quản lý, giảm nhẹ rủi ro thiên tai và tăng cường khả năng chống chịu.

Việc đánh giá năng lực cũng được hiểu là quá trình tổng hợp các nguồn lực, tiềm năng và đặc tính sẵn có trong từng cá nhân, cộng đồng, xã hội và tổ chức có thể được sử dụng nhằm giảm các rủi ro do một thiên tai nhất định

gây ra. Năng lực có tính động và thay đổi tùy theo hoàn cảnh cụ thể. Việc đánh giá năng lực cũng được coi là điều kiện đủ thứ hai để xác định mức độ rủi ro thiên tai của cá nhân hoặc cộng đồng.

Lưu ý: Trong đánh giá rủi ro thiên tai, năng lực là khái niệm trái ngược với điều kiện dễ bị tổn thương. Năng lực dùng để chỉ các điểm mạnh/đặc điểm tích cực của người dân có thể thực hiện để đối phó với thiên tai. Tình trạng dễ bị tổn thương dùng để chỉ các điểm yếu/các điểm hạn chế mà người dân tại địa phương đang gặp phải khiến họ không thể giải quyết được các tác động tiêu cực trong hoàn cảnh thiên tai. Với mỗi cá nhân và cộng đồng khác nhau, năng lực cũng như tình trạng dễ bị tổn thương của họ là khác nhau.

Như vậy, đánh giá mức độ rủi ro thiên tai (Risk) là quá trình tổng hợp các đánh giá về thiên tai, mức độ phơi bày, các điều kiện dễ bị tổn thương và năng lực của cá nhân hoặc cộng đồng để đưa ra các nhận định, ước lượng về mức độ nguy cơ tổn thất mà thiên tai có thể gây ra về mặt kinh tế, xã hội, tự nhiên hay môi trường.

Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai là thước đo và phân loại các rủi ro thiên tai mà cá nhân, cộng đồng hay một hệ thống phải đối mặt. Đây là cơ sở cho kế hoạch giảm thiểu rủi ro của cộng đồng và các cơ quan nhà nước ở các cấp. Hiểu được rủi ro thiên tai, người ra có thể thiết lập thứ tự ưu tiên ở địa phương cho các hoạt động và phát triển cộng đồng sao cho các rủi ro và các chương trình khắc phục hậu quả có thể được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên của người dân để nắm được kiến thức ở địa phương và đảm bảo rằng các kế hoạch QLRRTT phù hợp với các vấn đề ở địa phương.